QUỐC HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2014

Luật số: /2014/ QH13

Dự thảo số 5.2
ngày 06.4.14

LUẬT
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 28 tháng 11 năm 2013;

Quốc hội ban hành Luật Bảo vệ môi trường.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về hoạt động bảo vệ môi trường; chính sách, biện pháp và nguồn lực để bảo vệ môi trường; quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong bảo vệ môi trường.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với mọi cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Môi trường* là hệ thống các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo có tác động đối với sự tồn tại và phát triển của con người và sinh vật.

2. *Thành phần môi trường* là yếu tố vật chất tạo thành môi trường: đất, nước, không khí, âm thanh, ánh sáng, sinh vật và các hình thái vật chất khác.

3. *Hoạt động bảo vệ môi trường* là hoạt động giữ gìn, cải thiện môi trường; phòng ngừa, hạn chế các tác động xấu đến môi trường; ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái, phục hồi môi trường; khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên nhằm giữ cho môi trường trong lành.

4. *Phát triển bền vững* là phát triển đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu đó của các thế hệ tương lai

trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo đảm tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường.

5. *Quy chuẩn kỹ thuật môi trường* là mức giới hạn của các thông số về chất lượng môi trường xung quanh, hàm lượng của các chất gây ô nhiễm có trong chất thải, các yêu cầu kỹ thuật và quản lý được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành dưới dạng văn bản bắt buộc áp dụng để bảo vệ môi trường.

6. *Tiêu chuẩn môi trường* là mức giới hạn của các thông số về chất lượng môi trường xung quanh, hàm lượng của các chất gây ô nhiễm có trong chất thải, các yêu cầu kỹ thuật và quản lý được các cơ quan nhà nước và các tổ chức công bố dưới dạng văn bản tự nguyện áp dụng để bảo vệ môi trường.

7. *Sức khỏe môi trường* là trạng thái của những yếu tố môi trường có tác động đến sức khỏe và bệnh tật của con người.

8. *Ô nhiễm môi trường* là sự biến đổi của các thành phần môi trường không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật môi trường và tiêu chuẩn môi trường gây ảnh hưởng xấu đến con người và sinh vật.

9. *Suy thoái môi trường* là sự suy giảm về chất lượng và số lượng của thành phần môi trường, gây ảnh hưởng xấu đến con người và sinh vật.

10. *Sự cố môi trường* là tai biến xảy ra trong quá trình hoạt động của con người hoặc biến đổi của tự nhiên, gây ô nhiễm, suy thoái hoặc biến đổi môi trường nghiêm trọng.

11. *Chất gây ô nhiễm* là các chất hóa học, các yếu tố vật lý và sinh học khi xuất hiện trong môi trường cao hơn ngưỡng cho phép thì làm cho môi trường bị ô nhiễm.

12. *Chất thải* là vật chất được thải ra từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

13. *Chất thải nguy hại* là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

14. *Công nghiệp môi trường* là một ngành kinh tế cung cấp các công nghệ, thiết bị, dịch vụ và sản phẩm phục vụ các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

15. *Quản lý chất thải* là quá trình phòng ngừa, giảm thiểu, giám sát, phân loại, thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải.

16. *Phế liệu* là vật liệu được thu hồi, phân loại, lựa chọn từ những vật liệu, sản phẩm đã bị loại bỏ từ quá trình sản xuất hoặc tiêu dùng để sử dụng làm nguyên liệu cho một quá trình sản xuất khác.

17. *Sức chịu tải của môi trường* là khả năng môi trường có thể tiếp nhận và chuyển hóa các chất để môi trường không bị ô nhiễm.

18. *Kiểm soát ô nhiễm* là quá trình phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý ô nhiễm.

19. *Hồ sơ môi trường* là tập hợp các tài liệu về môi trường, tổ chức và hoạt động bảo vệ môi trường của tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ theo quy định của pháp luật.

20. *Quan trắc môi trường* là quá trình theo dõi có hệ thống về thành phần môi trường, các yếu tố tác động lên môi trường nhằm cung cấp thông tin đánh giá hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường và các tác động xấu đối với môi trường.

21. *Quy hoạch bảo vệ môi trường* là việc phân vùng môi trường gắn với các giải pháp quản lý và bảo vệ môi trường nhằm phát triển bền vững trên một vùng lãnh thổ.

22. *Đánh giá môi trường chiến lược* là việc phân tích, dự báo các tác động đến môi trường của chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển để đưa ra những giải pháp giảm thiểu tác động bất lợi đến môi trường nhằm bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững.

23. *Đánh giá tác động môi trường* là việc phân tích, dự báo các tác động đến môi trường của dự án đầu tư cụ thể để đưa ra các biện pháp bảo vệ môi trường khi triển khai dự án đó.

24. *Cam kết bảo vệ môi trường* là cam kết bằng văn bản của chủ dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét và xác nhận trước khi triển khai dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

25. *Kế hoạch bảo vệ môi trường* là tập hợp những hoạt động được sắp xếp theo lịch trình và các biện pháp thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu về bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

26. *Hạ tầng kỹ thuật môi trường* bao gồm công trình thu gom, vận chuyển, tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải và quan trắc môi trường.

27. *Khí nhà kính* là các khí trong khí quyển gây ra sự nóng lên toàn cầu và biến đổi khí hậu.

28. *Ứng phó với biến đổi khí hậu* là các hoạt động của con người nhằm thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu.

29. *Thích ứng với biến đổi khí hậu* là các hoạt động của con người điều chỉnh hệ thống tự nhiên và xã hội để đối phó với sự thay đổi khí hậu hoặc tác động của biến đổi khí hậu với mục đích giảm tác hại do biến đổi khí hậu hoặc tận dụng các cơ hội do biến đổi khí hậu đem lại.

30. *Giảm nhẹ biến đổi khí hậu* là các hoạt động của con người nhằm giảm phát thải khí nhà kính hoặc tăng khả năng hấp thụ khí nhà kính.

31. *Tín chỉ cac-bon* là sự chứng nhận hoặc giấy phép có thể giao dịch thương mại liên quan đến giảm phát thải khí nhà kính.

32. *An ninh môi trường* là việc bảo đảm không có các tác động lớn của môi trường đến sự ổn định và phát triển kinh tế, chính trị và xã hội của quốc gia.

33. *Thông tin môi trường* là số liệu, dữ liệu về môi trường dưới dạng ký hiệu, chữ viết, chữ số, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng tương tự.

34. *Cộng đồng* bao gồm các tổ chức chính trị xã hội, xã hội nghề nghiệp và cộng đồng dân cư.

Điều 4. Nguyên tắc bảo vệ môi trường

1. Bảo vệ môi trường là trách nhiệm và nghĩa vụ của mọi tổ chức, hộ gia đình và cá nhân.

2. Bảo vệ môi trường gắn kết hài hòa với phát triển kinh tế, an sinh xã hội, bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu.

3. Bảo vệ môi trường phải dựa trên cơ sở sử dụng hợp lý tài nguyên, giảm thiểu chất thải.

4. Bảo vệ môi trường quốc gia gắn liền với bảo vệ môi trường khu vực và toàn cầu; bảo vệ môi trường bảo đảm không phương hại chủ quyền, an ninh quốc gia.

5. Bảo vệ môi trường phải được ưu tiên và phù hợp với điều kiện địa lý, kinh tế và xã hội.

6. Hoạt động bảo vệ môi trường phải thường xuyên và ưu tiên phòng ngừa ô nhiễm, sự cố, suy thoái môi trường.

7. Tổ chức, cá nhân sử dụng thành phần môi trường, được hưởng lợi từ môi trường, phải có nghĩa vụ đóng góp tài chính cho bảo vệ môi trường.

8. Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, sự cố và suy thoái môi trường phải có trách nhiệm khắc phục, bồi thường thiệt hại và các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Chính sách của nhà nước về bảo vệ môi trường

1. Khuyến khích và tạo điều kiện cho mọi tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động bảo vệ môi trường; kiểm tra, giám sát thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường.

2. Tuyên truyền, giáo dục kết hợp với các biện pháp hành chính, kinh tế và các biện pháp khác để xây dựng kỷ cương và văn hóa môi trường.

3. Bảo tồn đa dạng sinh học; khai thác, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; phát triển năng lượng sạch và tái tạo; đẩy mạnh tái chế, tái sử dụng và giảm thiểu chất thải.

4. Ưu tiên xử lý các vấn đề môi trường bức xúc, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; chú trọng bảo vệ môi trường khu dân cư.

5. Đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường; bố trí khoản chi riêng cho bảo vệ môi trường trong ngân sách với tỷ lệ tăng dần theo tăng

trưởng chung; các nguồn kinh phí bảo vệ môi trường được quản lý thống nhất và ưu tiên sử dụng cho các lĩnh vực trọng điểm trong bảo vệ môi trường.

6. Ưu đãi về đất và tài chính cho các hoạt động bảo vệ môi trường, các cơ sở sản xuất, kinh doanh và các sản phẩm được chứng nhận thân thiện với môi trường; khuyến khích tổ chức, cá nhân tiêu dùng các loại sản phẩm thân thiện với môi trường.

7. Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực về bảo vệ môi trường.

8. Phát triển khoa học công nghệ môi trường; ưu tiên nghiên cứu, chuyển giao và áp dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường; áp dụng các tiêu chuẩn môi trường đáp ứng các yêu cầu tốt hơn về bảo vệ môi trường.

9. Mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường; thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế về bảo vệ môi trường.

10. Gắn kết các hoạt động bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên với ứng phó với biến đổi khí hậu, đảm bảo an ninh môi trường.

11. Nhà nước ghi nhận, tôn vinh tổ chức và cá nhân có những đóng góp tích cực trong hoạt động bảo vệ môi trường.

Điều 6. Những hoạt động bảo vệ môi trường được khuyến khích

1. Truyền thông, giáo dục và vận động mọi người tham gia bảo vệ môi trường, giữ gìn vệ sinh môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học.

2. Bảo vệ và sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên.

3. Giảm thiểu, thu gom, tái sử dụng và tái chế chất thải.

4. Phát triển, sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; giảm thiểu khí thải gây hiệu ứng nhà kính, phá hủy tầng ô dôn; các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu.

5. Đăng ký cơ sở, sản phẩm thân thiện với môi trường.

6. Nghiên cứu khoa học, chuyển giao, ứng dụng công nghệ xử lý, tái chế chất thải, công nghệ thân thiện với môi trường.

7. Đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất thiết bị, dụng cụ bảo vệ môi trường; sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thân thiện với môi trường; cung cấp dịch vụ bảo vệ môi trường; thực hiện kiểm toán môi trường; tín dụng xanh; đầu tư xanh.

8. Bảo tồn và phát triển nguồn gen bản địa; lai tạo, nhập nội các nguồn gen có giá trị kinh tế và có lợi cho môi trường.

9. Xây dựng thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, cơ quan, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thân thiện với môi trường.

10. Phát triển các hình thức tự quản và tổ chức hoạt động dịch vụ giữ gìn vệ sinh môi trường của cộng đồng dân cư.

11. Hình thành nếp sống, thói quen giữ gìn vệ sinh môi trường, xóa bỏ hủ tục gây hại đến môi trường.

12. Đóng góp kiến thức, công sức, tài chính, cơ chế hợp tác công tư về bảo vệ môi trường.

Điều 7. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Phá hoại, khai thác trái phép các nguồn tài nguyên thiên nhiên;

2. Khai thác các nguồn tài nguyên sinh vật bằng phương tiện, công cụ, phương pháp hủy diệt, không đúng thời vụ và sản lượng theo quy định của pháp luật.

3. Khai thác, kinh doanh, tiêu thụ, sử dụng các loài thực vật, động vật hoang dã quý hiếm thuộc danh mục cấm do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

4. Chôn lấp chất độc, chất phóng xạ, chất thải và chất nguy hại khác không đúng nơi quy định và quy trình kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

5. Thải chất thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; các chất độc, chất phóng xạ và chất nguy hại khác vào đất, nguồn nước và không khí.

6. Thải khói, bụi, khí có chất hoặc mùi độc hại vào không khí; phát tán bức xạ, phóng xạ, các chất ion hóa vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép.

7. Gây tiếng ồn, độ rung vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép.

8. Nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện, nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất, hàng hóa không đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường.

9. Nhập khẩu, quá cảnh chất thải từ nước ngoài dưới mọi hình thức.

10. Nhập khẩu, quá cảnh động vật, thực vật chưa qua kiểm dịch; vi sinh vật ngoài danh mục cho phép.

11. Sản xuất, kinh doanh sản phẩm gây nguy hại cho con người, sinh vật và hệ sinh thái; sản xuất, sử dụng nguyên liệu, vật liệu xây dựng chứa yếu tố độc hại vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép.

12. Phá hoại, xâm chiếm trái phép di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên.

13. Xâm hại công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường.

14. Hoạt động trái phép, sinh sống ở khu vực được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định là khu vực cấm do mức độ đặc biệt nguy hiểm về môi trường đối với con người.

15. Che giấu hành vi hủy hoại môi trường, cản trở hoạt động bảo vệ môi trường, làm sai lệch thông tin dẫn đến gây hậu quả xấu đối với môi trường.

16. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn vượt quá quyền hạn hoặc thiếu trách nhiệm của người có thẩm quyền để làm trái các quy định về quản lý môi trường.

17. Các hành vi bị nghiêm cấm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Chương II

QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG, CAM KẾT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Mục 1

QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 8. Nguyên tắc, cấp độ, kỳ quy hoạch bảo vệ môi trường

1. Nguyên tắc quy hoạch bảo vệ môi trường

a) Phù hợp với điều kiện tự nhiên; chiến lược, quy hoạch tổng thể, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh bảo đảm phát triển bền vững;

b) Bảo đảm tính thống nhất quy hoạch cấp tỉnh với cấp quốc gia; tính thống nhất giữa các nội dung cơ bản của quy hoạch bảo vệ môi trường;

c) Bảo đảm nguyên tắc bảo vệ môi trường quy định tại Điều 4 của Luật này;

Deleted: ;

2. Quy hoạch bảo vệ môi trường gồm 02 cấp là quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia và quy hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh.

3. Kỳ quy hoạch bảo vệ môi trường là 10 năm, tầm nhìn đến 20 năm.

Điều 9. Nội dung cơ bản của quy hoạch bảo vệ môi trường

1. Đánh giá hiện trạng, quản lý bảo vệ môi trường; dự báo xu thế diễn biến môi trường.

2. Phân vùng môi trường.

3. Quản lý chất lượng môi trường đất, nước, không khí.

4. Bảo tồn đa dạng sinh học và môi trường rừng.

5. Quản lý môi trường biển và hải đảo.

6. Quản lý chất thải.

7. Hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường; hệ thống quan trắc môi trường.

8. Phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

9. Nguồn lực thực hiện quy hoạch.

10. Tổ chức thực hiện quy hoạch.

Điều 10. Trách nhiệm xây dựng quy hoạch

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức lập báo cáo quy hoạch bảo vệ môi trường cấp quốc gia.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập báo cáo quy hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh.

Điều 11. Tham vấn, thẩm định, phê duyệt quy hoach

1. Tham vấn trong quá trình xây dựng quy hoạch bảo vệ môi trường

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường lấy ý kiến các bộ, ngành bằng văn bản và tổ chức tham vấn các tổ chức liên quan trong quá trình xây dựng quy hoạch bảo vệ môi trường cấp quốc gia;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lấy ý kiến các sở, ban, ngành và ủy ban nhân dân cấp huyện bằng văn bản; tổ chức tham vấn các tổ chức có liên quan trong quá trình xây dựng quy hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh.

2. Thẩm định và phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường

a) Thủ tướng Chính phủ tổ chức thẩm định và phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường cấp quốc gia;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định, lấy ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường bằng văn bản và phê duyệt báo cáo quy hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh.

Điều 12. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch bảo vệ môi trường

1. Quy hoạch phải được định kỳ xem xét, rà soát, đánh giá quá trình thực hiện để kịp thời điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn. Thời hạn rà soát định kỳ đối với quy hoạch là 5 năm kể từ ngày quy hoạch được phê duyệt.

2. Việc điều chỉnh quy hoạch bảo vệ môi trường được thực hiện khi có sự điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của quốc gia.

3. Việc điều chỉnh quy hoạch bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định tại các Điều 8, 9, 10, 11 của Luật này và pháp luật có liên quan.

Phương án 2

Điều … Lập quy hoạch bảo vệ môi trường

Quy hoạch bảo vệ môi trường là nội dung bắt buộc của quy hoạch, kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, vùng kinh tế - xã hội và cấp tỉnh.

Điều ... Nội dung cơ bản của quy hoạch bảo vệ môi trường

1. Đánh giá hiện trạng, quản lý bảo vệ môi trường; dự báo xu thế diễn biến môi trường.

2. Phân vùng môi trường.

3. Quản lý chất lượng môi trường đất, nước, không khí.

4. Bảo tồn đa dạng sinh học và môi trường rừng.

5. Quản lý môi trường biển và hải đảo.

6. Quản lý chất thải.

7. Hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường; hệ thống quan trắc môi trường.

8. Phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

9. Nguồn lực thực hiện quy hoạch.

10. Tổ chức thực hiện quy hoạch.

Điều ... Trách nhiệm xây dựng và lồng ghép nội dung quy hoạch bảo vệ môi trường vào các quy hoạch, kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giúp Thủ tướng Chính phủ xây dựng và lồng ghép quy hoạch bảo vệ môi trường trong quy hoạch, kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp quốc gia và cấp vùng.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và lồng ghép quy hoạch bảo vệ môi trường trong quy hoạch, kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp tỉnh.

Mục 2
ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

Điều 13. Đối tượng phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược

1. Chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của các vùng kinh tế - xã hội, vùng kinh tế trọng điểm, hành lang kinh tế, vành đai kinh tế.

2. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc trung ương và các vùng kinh tế đặc biệt.

3. Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp.

4. Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực quy mô quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh có tác động lớn đến môi trường.

5. Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên quy mô từ 02 tỉnh trở lên.

6. Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch khác thuộc danh mục do Chính phủ quy định.

7. Các điều chỉnh chiến lược, quy hoạch, kế hoạch có thời kỳ từ 05 năm trở lên của các đối tượng thuộc khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 của Điều này.

Điều 14. Thực hiện đánh giá môi trường chiến lược

1. Cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch quy định tại Điều 13 có trách nhiệm thực hiện đánh giá môi trường chiến lược.

2. Đánh giá môi trường chiến lược phải được thực hiện đồng thời với quá trình xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch.

3. Kết quả thực hiện đánh giá môi trường chiến lược phải được xem xét, tích hợp vào nội dung chiến lược, quy hoạch, kế hoạch.

4. Trên cơ sở thực hiện đánh giá môi trường chiến lược, cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch có trách nhiệm lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược gửi cơ quan có thẩm quyền để thẩm định.

Điều 15. Nội dung chính của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

1. Sự cần thiết, cơ sở pháp lý của xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch.

2. Phương pháp thực hiện đánh giá môi trường chiến lược.

3. Tóm tắt nội dung chiến lược, quy hoạch, kế hoạch.

4. Môi trường tự nhiên và kinh tế - xã hội vùng lãnh thổ chịu sự tác động của chiến lược, quy hoạch, kế hoạch.

5. Đánh giá sự phù hợp của các quan điểm, mục tiêu của chiến lược, quy hoạch, kế hoạch với các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường.

6. Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường trong việc thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch.

7. Đánh giá, dự báo xu hướng tác động của biến đổi khí hậu trong việc thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch.

8. Tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược.

9. Đề xuất điều chỉnh chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

Điều 16. Thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

1. Trách nhiệm tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch do Quốc hội Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định.

b) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của mình.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của mình và của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

2. Việc thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược được tiến hành thông qua hội đồng thẩm định do thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược thành lập.

3. Cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược tổ chức điều tra, đánh giá thông tin trong báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; lấy ý kiến phản biện của các tổ chức, chuyên gia có liên quan.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc lập, thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

Điều 17. Tiếp thu ý kiến thẩm định và báo cáo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

1. Cơ quan được giao nhiệm vụ lập chiến lược, quy hoạch, kế hoạch có trách nhiệm hoàn chỉnh báo cáo đánh giá môi trường chiến lược và dự thảo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch trên cơ sở nghiên cứu, tiếp thu ý kiến của hội đồng thẩm định.

2. Cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược báo cáo bằng văn bản kết quả thẩm định cho cấp có thẩm quyền phê duyệt chiến lược, quy hoạch, kế hoạch.

3. Báo cáo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược là căn cứ để cấp có thẩm quyền phê duyệt chiến lược, quy hoạch, kế hoạch.

Điều 18. Điều kiện tổ chức xây dựng báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

1. Có cán bộ được cấp chứng chỉ hành nghề xây dựng báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

2. Có đủ điều kiện để tổ chức phân tích, đánh giá môi trường chiến lược.

Chính phủ quy định chi tiết điều kiện tổ chức xây dựng báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

Mục 3

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Điều 19. Đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường

1. Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Dự án có sử dụng đất của khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, khu di tích lịch sử - văn hóa, khu di sản thế giới, khu dự trữ sinh quyển, khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng.

3. Dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường và xã hội do Chính phủ quy định.

Điều 20. Thực hiện đánh giá tác động môi trường

1. Chủ dự án thuộc đối tượng quy định tại Điều 19 phải thực hiện hoặc thuê tổ chức tư vấn thực hiện đánh giá tác động môi trường và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thực hiện đánh giá tác động môi trường.

2. Việc đánh giá tác động môi trường phải thực hiện trong giai đoạn nghiên cứu đầu tư của dự án.

3. Kết quả thực hiện đánh giá tác động môi trường thể hiện dưới hình thức báo cáo đánh giá tác động môi trường.

4. Chủ dự án phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường trong các trường hợp sau đây:

a) Không triển khai dự án trong thời gian ba mươi sáu (36) tháng, kể từ thời điểm quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

b) Thay đổi địa điểm thực hiện dự án so với phương án trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt;

c) Tăng quy mô, công suất so với phương án trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt;

d) Thay đổi nội dung dự án làm tăng tác động xấu đến môi trường so với phương án trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

5. Chi phí lập, thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trong nguồn vốn đầu tư dự án do chủ dự án chịu trách nhiệm.

Điều 21. Tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường

1. Tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường nhằm hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường, hạn chế thấp nhất các tác động xấu đến môi trường và con người, bảo đảm sự phát triển bền vững của dự án.

2. Chủ đầu tư dự án phải tổ chức tham vấn các cơ quan nhà nước, cộng đồng chịu tác động trực tiếp bởi dự án.

Chính phủ quy định chi tiết đối tượng, nội dung, phương pháp tham vấn phù hợp với loại hình, quy mô của dự án.

3. Các trường hợp sau đây không phải thực hiện tham vấn:

a) Dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường cho giai đoạn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng;

b) Dự án thuộc danh mục dự án bí mật quốc gia do Chính phủ quy định.

Điều 22. Điều kiện của tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường

1. Có cán bộ có chứng chỉ hành nghề tư vấn đánh giá tác động môi trường do cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Có đủ điều kiện kỹ thuật để đo đạc, phân tích và đánh giá tác động môi trường.

Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc cấp chứng chỉ hành nghề tư vấn đánh giá tác động môi trường, giấy chứng nhận tổ chức hoạt động tư vấn thực hiện đánh giá tác động môi trường.

Điều 23. Nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Xuất xứ của dự án, chủ dự án, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án; phương pháp đánh giá tác động môi trường.

2. Mô tả chi tiết công nghệ, các hạng mục công trình và các hoạt động của dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường.

3. Đánh giá tình hình kinh tế - xã hội và môi trường nơi thực hiện dự án và vùng lân cận.

4. Đánh giá, dự báo các nguồn thải và các tác động của dự án đến môi trường và sức khỏe cộng đồng.

5. Biện pháp xử lý chất thải.

6. Các biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường và sức khỏe cộng đồng.

7. Kết quả tham vấn.

8. Chương trình quản lý và giám sát môi trường.

9. Kinh phí xây dựng các công trình bảo vệ môi trường và thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường.

10. Cam kết thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường.

Điều 24. Thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; các dự án liên ngành, liên tỉnh và các dự án do Chính phủ quy định, trừ các dự án thuộc bí mật an ninh, quốc phòng.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định, phê duyệt đầu tư của mình.

3. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định, phê duyệt đầu tư của mình và các dự án bí mật an ninh, quốc phòng.

4. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh tổ chức thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư trên địa bàn không thuộc các đối tượng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 của Điều này.

Điều 25. Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan được giao thẩm định tổ chức việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thông qua hội đồng thẩm

định hoặc lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cách thức thẩm định.

2. Thành viên hội đồng thẩm định và các cơ quan được lấy ý kiến chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, khách quan của những kết luận của mình.

3. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định tổ chức khảo sát thực tế, lấy ý kiến phản biện của các tổ chức và chuyên gia để thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

4. Trong thời hạn thẩm định, trường hợp có yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung, cơ quan thẩm định có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư dự án để thực hiện.

Điều 26. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Sau khi nhận được báo cáo đánh giá tác động môi trường hoàn chỉnh theo kết luận của Hội đồng thẩm định, thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường có trách nhiệm phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; nếu không phê duyệt phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

2. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường là căn cứ để cấp có thẩm quyền:

a) Quyết định chủ trương đầu tư dự án;

b) Cấp, điều chỉnh giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản đối với dự án thăm dò, khai thác khoáng sản;

c) Phê duyệt kế hoạch thăm dò, kế hoạch phát triển mỏ đối với dự án thăm dò, khai thác dầu khí;

d) Cấp, điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với dự án có hạng mục xây dựng công trình thuộc đối tượng phải có giấy phép xây dựng;

đ) Quyết định đầu tư đối với dự án không thuộc đối tượng quy định tại điểm a, b, c và d của khoản này.

Điều 27. Trách nhiệm của chủ đầu tư dự án sau khi báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt

1. Thực hiện các yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; báo cáo cơ quan phê duyệt những thay đổi của dự án và chỉ được thực hiện sau khi có ý kiến chấp thuận của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Lập kế hoạch bảo vệ môi trường cho giai đoạn vận hành chính thức của dự án theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 28. Trách nhiệm của chủ đầu tư dự án trước khi đưa dự án vào vận hành

1. Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Báo cáo cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường kết quả thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường.

3. Tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan quản lý về bảo vệ môi trường kiểm tra việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường; cung cấp thông tin liên quan đến dự án khi được yêu cầu.

4. Nếu xảy ra sự cố tác động xấu đến môi trường và con người, phải dừng ngay các hoạt động gây sự cố; xử lý sự cố; thông báo ngay cho cơ quan quản lý về môi trường và các cơ quan có liên quan để xử lý.

Điều 29. Trách nhiệm của cơ quan quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thẩm định và quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Chủ trì và phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức kiểm tra, thanh tra, đánh giá kết quả việc thực hiện nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã phê duyệt.

Mục 4

CAM KẾT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 30. Đối tượng phải đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường

1. Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.

2. Phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng phải lập dự án đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư.

Điều 31. Nội dung bản cam kết bảo vệ môi trường

1. Địa điểm thực hiện.

2. Loại hình, quy mô sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

3. Nguyên liệu, nhiên liệu sử dụng.

4. Dự báo các loại chất thải phát sinh và các tác động đến môi trường.

5. Các biện pháp xử lý chất thải và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

6. Cam kết thực hiện.

Điều 32. Thời điểm đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường

Các dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc Điều 30 của Luật này phải lập cam kết bảo vệ môi trường và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét và xác nhận trước khi triển khai dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

Điều 33. Trách nhiệm tổ chức thực hiện việc đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường đối với các đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 30 và đối tượng thuộc Khoản 2 Điều 30 trên địa bàn của hai (02) xã trở lên.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện việc đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường đối với các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 30 nằm trên địa bàn hành chính của một (01) xã.

3. Đối với dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thực hiện trên địa bàn hành chính của hai (02) huyện trở lên, chủ dự án hoặc chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh được đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường tại một trong các Ủy ban nhân dân cấp huyện, nơi thuận lợi cho chủ dự án.

4. Đối với dự án đầu tư trên vùng biển chưa xác định được cụ thể trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện, chủ dự án đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường tại Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đăng ký xử lý chất thải của dự án. Trường hợp dự án không có chất thải phải đưa vào đất liền để xử lý, chủ dự án không phải đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường.

5. Chính phủ quy định chi tiết việc lập, đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường.

Điều 34. Trách nhiệm của chủ đầu tư dự án, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sau khi bản cam kết bảo vệ môi trường được xác nhận

1. Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường đã cam kết.

2. Trong trường hợp để xảy ra sự cố môi trường phải dừng hoạt động và báo cáo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã và cấp huyện nơi thực hiện dự án để được chỉ đạo xử lý.

3. Hợp tác và cung cấp mọi thông tin có liên quan cho cơ quan quản lý về bảo vệ môi trường giám sát, kiểm tra, thanh tra.

4. Lập và đăng ký lại bản cam kết bảo vệ môi trường cho dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong các trường hợp:

a) Thay đổi địa điểm;

b) Không triển khai thực hiện trong thời hạn hai mươi bốn (24) tháng, kể từ ngày bản cam kết bảo vệ môi trường được xác nhận.

5. Trong trường hợp dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có thay đổi tính chất hoặc quy mô đến mức tương đương với đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ đầu tư dự án, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường gửi cơ quan có thẩm quyền để được thẩm định, phê duyệt theo quy định.

Điều 35. Trách nhiệm của cơ quan xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường

1. Kiểm tra việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trong bản cam kết bảo vệ môi trường.

2. Tiếp nhận và xử lý các kiến nghị về bảo vệ môi trường của chủ đầu tư dự án, các tổ chức và cá nhân liên quan đến dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

3. Phối hợp với chủ đầu tư dự án, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xử lý các sự cố xảy ra trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

Mục 5

KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 36. Đối tượng phải lập kế hoạch bảo vệ môi trường

Chủ đầu tư dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khi đưa vào hoạt động có phát sinh chất thải và các tác động xấu đến môi trường phải lập kế hoạch bảo vệ môi trường.

Điều 37. Thời điểm lập kế hoạch bảo vệ môi trường

1. Đối với cơ sở mới thành lập: kế hoạch bảo vệ môi trường được lập lần đầu trước thời điểm cơ sở đi vào hoạt động chính thức.

2. Đối với các cơ sở đang hoạt động: kế hoạch bảo vệ môi trường được lập lần đầu tại thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành.

3. Kế hoạch bảo vệ môi trường phải được điều chỉnh khi có sự thay đổi hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có tác động tới môi trường hoặc thay đổi quy định pháp luật có liên quan.

Điều 38. Nội dung cơ bản của kế hoạch bảo vệ môi trường

1. Loại hình, quy mô, tính chất của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

2. Các loại chất thải và các tác động đến môi trường.

3. Các biện pháp xử lý chất thải và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Các biện pháp giám sát.

5. Nguồn lực và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường.

Chính phủ quy định chi tiết nội dung của kế hoạch bảo vệ môi trường phù hợp với loại hình, quy mô, tính chất của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

Điều 39. Thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường

1. Chủ đầu tư dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm tổ chức thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch bảo vệ môi trường phải được công khai tại nơi cơ sở hoạt động, được gửi cho cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

3. Kế hoạch bảo vệ môi trường là căn cứ cho các hoạt động kiểm tra, thanh tra và xác định trách nhiệm pháp lý của tổ chức và cá nhân có liên quan trong trường hợp xảy ra vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Chương III

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Điều 40. Bảo vệ môi trường trong điều tra, đánh giá, lập quy hoạch sử dụng tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học

1. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học phải được điều tra, đánh giá thực trạng, khả năng tái sinh, giá trị kinh tế để làm căn cứ lập quy hoạch sử dụng hợp lý; xác định giới hạn cho phép khai thác, mức thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, ký quỹ phục hồi môi trường, bồi hoàn đa dạng sinh học, bồi thường thiệt hại về môi trường, các biện pháp khác để bảo vệ tài nguyên và môi trường.

2. Trách nhiệm điều tra, đánh giá và lập quy hoạch sử dụng tài nguyên thiên nhiên phải được thực hiện theo quy định của pháp luật về tài nguyên và đa dạng sinh học.

Điều 41. Bảo vệ và phát triển bền vững tài nguyên rừng

Mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động khác tác động đến môi trường đất, nước, không khí và đa dạng sinh học liên quan đến rừng phải tuân thủ theo quy định của Luật này, Luật Đa dạng sinh học, Luật Bảo vệ và phát triển rừng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 42. Bảo vệ môi trường trong khảo sát, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên

1. Việc khảo sát, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên phải tuân theo quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Các quy định về bảo vệ môi trường là một trong những nội dung của Giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên.

3. Trong quá trình khảo sát, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường; phải phục hồi môi trường theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 43. Bảo vệ môi trường trong hoạt động thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân khi tiến hành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản phải có biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ, cải tạo và phục hồi môi trường sau đây:

a) Thu gom, xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

b) Thu gom, xử lý chất thải rắn theo quy định về quản lý chất thải rắn;

c) Có biện pháp ngăn ngừa, hạn chế việc phát tán bụi, khí thải độc hại ra môi trường xung quanh;

d) Phải có kế hoạch cải tạo, phục hồi môi trường cho toàn bộ quá trình thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và tiến hành cải tạo, phục hồi môi trường trong quá trình thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản;

đ) Ký quỹ phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Khoáng sản có tính chất độc hại phải được lưu giữ, vận chuyển bằng các thiết bị chuyên dụng, được che chắn tránh phát tán ra môi trường.

3. Việc sử dụng máy móc, thiết bị, hóa chất độc hại trong thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản phải có chứng chỉ kỹ thuật và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

4. Việc thăm dò, khai thác, vận chuyển, chế biến dầu khí, khoáng sản khác có chứa nguyên tố phóng xạ, chất độc hại phải tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn hạt nhân, bức xạ và các quy định khác về bảo vệ môi trường.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương và các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan chỉ đạo việc thống kê nguồn thải, đánh giá mức độ gây ô nhiễm môi trường của các cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản; tổ chức kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường của các cơ sở này.

Chương IV

ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Điều 44. Quy định chung về gắn kết giữa bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

1. Mọi hoạt động bảo vệ môi trường phải gắn kết hài hòa với ứng phó với biến đổi khí hậu.

2. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định của luật này và các luật có liên quan.

3. Các bộ, ngành, ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm xây dựng, triển khai thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc phạm vi quản lý của ngành và địa phương.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giúp Chính phủ xây dựng, tổ chức thực hiện, hướng dẫn và giám sát các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Điều 45. Lồng ghép nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội

1. Nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu phải được thể hiện trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch phát

triển ngành, lĩnh vực thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy định tại Điều 13 của Luật này.

2. Việc tích hợp nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực phải dựa trên cơ sở đánh giá tác động qua lại giữa các hoạt động của chiến lược, quy hoạch, kế hoạch với môi trường, biến đổi khí hậu và xây dựng hệ thống giải pháp bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược.

Điều 46. Quản lý phát thải khí nhà kính

1. Nội dung quản lý phát thải khí nhà kính gồm:

a) Xây dựng hệ thống quốc gia về kiểm kê khí nhà kính;

b) Thực hiện các hoạt động giảm nhẹ khí nhà kính phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội;

c) Quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng cac-bon rừng, bảo vệ và phát triển các hệ sinh thái;

d) Hợp tác quốc tế về giảm nhẹ khí nhà kính;

đ) Hình thành và phát triển thị trường tín chỉ cac-bon trong nước và tham gia thị trường tín chỉ cac-bon thế giới;

e) Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định về kiểm kê và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì và phối hợp với các bộ, ngành có liên quan tổ chức kiểm kê khí nhà kính, xây dựng báo cáo quốc gia về quản lý phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện và cam kết của Việt Nam.

3. Nhà nước có chính sách hỗ trợ các dự án đầu tư giảm nhẹ khí nhà kính.

Điều 47. Quản lý các chất làm suy giảm tầng ô-dôn

1. Nhà nước có chính sách quản lý, giảm thiểu, loại bỏ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn.

2. Cấm sản xuất, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất và tiêu thụ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều 48. Phát triển năng lượng tái tạo

1. Năng lượng tái tạo là năng lượng được khai thác từ nước, gió, ánh sáng mặt trời, địa nhiệt, sóng biển, nhiên liệu sinh học và các nguồn tài nguyên năng lượng có khả năng tái tạo khác.

2. Nhà nước có chính sách hỗ trợ sử dụng chất thải để sản xuất năng lượng; sản xuất, nhập khẩu, sử dụng máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông dùng năng lượng tái tạo.

Điều 49. Sản xuất và tiêu thụ bền vững

1. Nhà nước có chính sách hỗ trợ:

a) Sản xuất và tiêu thụ các loại sản phẩm tái chế từ chất thải, sản phẩm hữu cơ, bao gói dễ phân hủy trong tự nhiên, sản phẩm và dịch vụ thân thiện với môi trường;

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thân thiện với môi trường.

2. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước có trách nhiệm ưu tiên sử dụng các sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường được chứng nhận nhãn sinh thái.

3. Chính phủ có trách nhiệm xây dựng chính sách phát triển công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, giao thông, dịch vụ xanh và sản phẩm thân thiện với môi trường.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan tổ chức xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các hoạt động sản xuất và tiêu thụ bền vững; phối hợp với cơ quan thông tin, báo chí truyền thông, giới thiệu, quảng bá về sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường.

Điều 50. Tái sử dụng, tái chế và thu hồi năng lượng từ chất thải

1. Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế chất thải và thu hồi năng lượng từ chất thải.

2. Nhà nước có chính sách khuyến khích giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế chất thải và thu hồi năng lượng từ chất thải.

Điều 51. Quyền hạn và trách nhiệm của cộng đồng đối với bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu

1. Cộng đồng có quyền được cung cấp và yêu cầu cung cấp thông tin về môi trường, biến đổi khí hậu, trừ các thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước.

2. Cộng đồng có trách nhiệm tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về môi trường, biến đổi khí hậu có trách nhiệm cung cấp thông tin, tổ chức các hoạt động nâng cao nhận thức cộng đồng, và tạo điều kiện thuận lợi cho cộng đồng tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Điều 52. Phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu

1. Hoạt động nghiên cứu, phát triển, chuyển giao và ứng dụng công nghệ về bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu được ưu tiên bao gồm:

a) Phát triển các ngành và liên ngành khoa học về quản lý, đánh giá, giám sát và dự báo tác động của biến đổi khí hậu đối với phát triển kinh tế - xã hội, môi trường, sức khỏe cộng đồng.

b) Các hoạt động điều tra, nghiên cứu khoa học cơ bản và ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ hiện đại trong bảo vệ môi trường, giảm nhẹ khí nhà kính, thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường sức cạnh tranh của các ngành kinh tế, sản xuất trọng điểm, phát triển nền kinh tế các-bon thấp và tăng trưởng xanh.

2. Nhà nước có chính sách, biện pháp cụ thể nhằm thúc đẩy việc nghiên cứu, phát triển, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ về bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu.

Điều 53. Hợp tác quốc tế về ứng phó với biến đổi khí hậu

1. Nhà nước có chính sách hợp tác quốc tế trong thu hút đầu tư, hỗ trợ tài chính, phát triển và chuyển giao công nghệ, tăng cường năng lực nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh hướng tới nền kinh tế các-bon thấp.

2. Chính phủ quy định lộ trình, phương thức để Việt Nam tham gia hoạt động giảm nhẹ khí nhà kính toàn cầu phù hợp với điều kiện và cam kết của Việt Nam.

Chương V

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 54. Quy định chung về bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Mọi chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng liên quan đến biển và hải đảo phải có nội dung về bảo vệ môi trường.

2. Mọi nguồn phát thải từ đất liền, hải đảo và các hoạt động trên biển phải được kiểm soát, ngăn ngừa, giảm thiểu và xử lý.

3. Việc phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trên biển và hải đảo phải có sự phối hợp chặt chẽ của các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức cứu hộ, cứu nạn và các tổ chức, cá nhân có liên quan khác.

4. Mọi tổ chức và cá nhân hoạt động trên biển và hải đảo phải chủ động ứng phó sự cố môi trường và có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan khác trong ứng phó sự cố môi trường trên biển và hải đảo.

5. Mọi chiến lược, quy hoạch, kế hoạch khai thác nguồn lợi từ biển, hải đảo, khu bảo tồn thiên nhiên, rừng ngập mặn, khu di sản tự nhiên và hải đảo phải phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch bảo vệ môi trường.

Điều 55. Kiểm soát, xử lý ô nhiễm môi trường biển và hải đảo

1. Chất thải từ đất liền ra biển, phát sinh trên biển và hải đảo phải được điều tra, thống kê, phân loại, đánh giá và có giải pháp ngăn ngừa, giảm thiểu, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

2. Dầu, mỡ, dung dịch khoan, nước dằn tàu, hóa chất và các chất độc hại khác được sử dụng trong các hoạt động trên biển và hải đảo sau khi sử dụng phải được thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý theo quy định về quản lý chất thải.

3. Việc nhận chìm, đổ thải ở biển và hải đảo phải căn cứ vào đặc điểm, tính chất của loại chất thải và phải được phép của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4. Kiểm soát, xử lý ô nhiễm môi trường biển và hải đảo phải tuân thủ các công ước quốc tế về biển và hải đảo mà Việt Nam đã tham gia.

Điều 56. Phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trên biển và hải đảo

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động trên biển và hải đảo có nguy cơ gây sự cố môi trường phải có kế hoạch và nguồn lực phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường và thông báo cho các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, có trách nhiệm cảnh báo, thông báo kịp thời về sự cố môi trường trên biển và tổ chức ứng phó, khắc phục hậu quả.

Chương VI

BẢO VỆ CÁC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG

Mục 1

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NƯỚC SÔNG

Điều 57. Nguyên tắc bảo vệ môi trường nước sông

1. Bảo vệ môi trường nước sông là một trong những nội dung cơ bản của mọi quy hoạch, kế hoạch khai thác, sử dụng nước sông.

2. Mọi nguồn thải vào lưu vực sông phải được quản lý phù hợp với sức chịu tải của sông.

3. Chất lượng nước sông, trầm tích phải được theo dõi, đánh giá.

4. Bảo vệ môi trường lưu vực sông phải gắn liền với bảo tồn đa dạng sinh học, khai thác và sử dụng nguồnnước sông.

5. Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có phát thải chất thải vào lưu vực sông phải có trách nhiệm giảm thiểu và xử lý chất thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

Điều 58. Nội dung kiểm soát và xử lý ô nhiễm môi trường nước lưu vực sông

1. Thống kê, đánh giá, giảm thiểu và xử lý chất thải vào lưu vực sông.

2. Định kỳ quan trắc và đánh giá chất lượng nước sông và trầm tích.

3. Điều tra, đánh giá sức chịu tải của sông; công bố các đoạn sông, dòng sông không còn khả năng tiếp nhận chất thải; xác định hạn ngạch xả nước thải vào sông.

4. Xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường dòng sông, đoạn sông bị ô nhiễm.

5. Quan trắc và đánh giá chất lượng môi trường nước, trầm tích sông xuyên biên giới và chia sẻ thông tin trên cơ sở luật pháp và thông lệ quốc tế.

6. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông.

7. Công khai thông tin về môi trường nước và trầm tích của lưu vực sông cho các tổ chức quản lý, khai thác và sử dụng nước sông.

Điều 59. Trách nhiệm của ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với bảo vệ môi trường nước lưu vực sông nội tỉnh

1. Công khai thông tin các nguồn thải.

2. Chỉ đạo, tổ chức các hoạt động phòng ngừa và kiểm soát các nguồn thải.

3.Tổ chức đánh giá sức chịu tải của sông; ban hành hạn ngạch xả nước thải vào sông; công bố thông tin về những đoạn sông không còn khả năng tiếp nhận chất thải.

4. Tổ chức đánh giá thiệt hại do ô nhiễm và xử lý ô nhiễm môi trường lưu vực sông.

5. Chỉ đạo xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông.

Điều 60. Trách nhiệm của Thủ tướng Chính phủ, bộ, ngành trong bảo vệ môi trường nước lưu vực sông

1. Trách nhiệm của Thủ tướng Chính phủ.

Chỉ đạo tổ chức và hoạt động bảo vệ môi trường lưu vực sông trên phạm vi toàn quốc.

2. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì và phối hợp với các bộ, ngành và ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan tổ chức các hoạt động sau:

a) Đánh giá chất lượng môi trường nước, trầm tích các lưu vực sông liên tỉnh và xuyên biên giới;

b) Điều tra, đánh giá sức chịu tải, xác định hạn ngạch xả nước thải, công bố thông tin của sông liên tỉnh;

c) Ban hành và hướng dẫn thực hiện các quy chuẩn kỹ thuật môi trường nước và trầm tích các lưu vực sông;

d) Ban hành và hướng dẫn việc đánh giá sức chịu tải của lưu vực sông, hạn ngạch xả nước thải vào sông liên tỉnh, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường các dòng sông, đoạn sông bị ô nhiễm;

đ) Tổ chức và chỉ đạo hoạt động bảo vệ môi trường lưu vực sông liên tỉnh;

e) Tổ chức đánh giá các nguồn thải gây ô nhiễm, mức độ thiệt hại và tổ chức xử lý ô nhiễm lưu vực sông liên tỉnh;

g) Tổng hợp thông tin về chất lượng môi trường nước, trầm tích các lưu vực sông và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

h) Xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch bảo vệ môi trường nước lưu vực sông liên tỉnh.

Mục 2

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CÁC NGUỒN NƯỚC KHÁC

Điều 61. Bảo vệ môi trường nguồn nước hồ, ao, kênh, mương, rạch

1. Nguồn nước hồ, ao, kênh, mương, rạch phải được điều tra, đánh giá trữ lượng, chất lượng và bảo vệ để điều hòa nguồn nước.

2. Hồ, ao, kênh, mương, rạch trong đô thị, khu dân cư phải được quy hoạch để cải tạo, bảo vệ.

3. Tổ chức, cá nhân không được lấn chiếm, xây dựng trái phép các công trình, nhà ở trên mặt nước hoặc trên bờ tiếp giáp mặt nước hồ, ao, kênh, mương, rạch; hạn chế tối đa việc san lấp hồ, ao trong đô thị, khu dân cư.

4. Nghiêm cấm đổ đất, đá, cát, sỏi, chất thải rắn, nước thải chưa qua xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường và các loại chất thải khác vào nguồn nước mặt của hồ, ao, kênh, mương, rạch.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức điều tra, đánh giá trữ lượng, chất lượng và lập quy hoạch bảo vệ, điều hòa chế độ nước của hồ, ao, kênh, mương, rạch; lập và thực hiện kế hoạch cải tạo hoặc di dời các khu, cụm nhà ở, công trình trên hồ, ao, kênh, mương, rạch gây ô nhiễm môi trường, tắc nghẽn dòng chảy, suy thoái hệ sinh thái đất ngập nước và làm mất mỹ quan đô thị.

Điều 62. Bảo vệ môi trường hồ chứa nước phục vụ mục đích thủy lợi, thủy điện

1. Việc xây dựng, quản lý và vận hành hồ chứa nước phục vụ mục đích thủy lợi, thủy điện phải gắn với bảo vệ môi trường.

2. Không được lấn chiếm diện tích hồ; đổ chất thải rắn, đất, đá, nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường và tiêu chuẩn môi trường theo quy định vào lòng hồ.

3. Cơ quan quản lý hồ chứa nước phục vụ mục đích thủy lợi, thủy điện có trách nhiệm quan trắc môi trường nước hồ định kỳ tối thiểu 01 lần/tháng.

Điều 63. Bảo vệ môi trường nước dưới đất

1. Việc bảo vệ môi trường trong thăm dò, khai thác nước dưới đất được quy định như sau:

a) Dự án khai thác nước dưới đất có công suất từ mười nghìn (10.000) mét khối trong một ngày đêm trở lên phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường;

b) Chỉ sử dụng các loại hóa chất trong danh mục cho phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thăm dò, khai thác nước dưới đất;

c) Nghiêm cấm việc đưa vào nguồn nước dưới đất các hóa chất độc hại, chất thải, vi sinh vật chưa được kiểm định và các tác nhân độc hại khác đối với con người và sinh vật;

d) Có biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm nguồn nước dưới đất qua giếng khoan thăm dò, khai thác nước dưới đất. Cơ sở khai thác nước dưới đất có trách nhiệm phục hồi môi trường khu vực thăm dò, khai thác. Các lỗ khoan thăm dò, lỗ khoan khai thác không còn sử dụng phải được lấp lại theo đúng quy trình kỹ thuật để tránh làm ô nhiễm nguồn nước dưới đất.

2. Dự án khai thác khoáng sản, dự án khác có sử dụng hóa chất độc hại, chất phóng xạ phải có biện pháp bảo đảm không để rò rỉ, phát tán hóa chất độc hại và chất thải phóng xạ vào nguồn nước dưới đất.

3. Kho chứa hóa chất, cơ sở xử lý, khu chôn lấp chất thải nguy hại phải được xây dựng bảo đảm an toàn kỹ thuật, có biện pháp ngăn cách hóa chất độc hại ngấm vào nguồn nước dưới đất.

4. Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm nước dưới đất phải có trách nhiệm xử lý ô nhiễm nước dưới đất.

Mục 3

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐẤT

Điều 64. Quy định chung về bảo vệ môi trường đất

1. Bảo vệ môi trường đất là một trong những nội dung cơ bản của quản lý tài nguyên đất. Mọi quy hoạch, kế hoạch, dự án và các hoạt động liên quan đến sử dụng đất phải xem xét các tác động đến môi trường đất và có các giải pháp bảo vệ môi trường đất.

2. Tổ chức, cá nhân được giao quyền sử dụng đất có trách nhiệm bảo vệ môi trường đất.

3. Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm đất có trách nhiệm xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất.

Điều 65. Chất lượng môi trường đất

1. Chất lượng môi trường đất phải được điều tra, đánh giá, phân loại, quản lý và công khai thông tin đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Việc phát thải các chất thải vào môi trường đất không được vượt quá khả năng tiếp nhận của môi trường đất.

3. Vùng đất có nguy cơ suy thoái phải được khoanh vùng, theo dõi và giám sát.

4. Vùng đất bị suy thoái phải được cải tạo, phục hồi.

5. Cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có trách nhiệm tổ chức điều tra, đánh giá chất lượng môi trường đất; công khai thông tin về chất lượng môi trường đất.

Điều 66. Kiểm soát ô nhiễm môi trường đất

1. Mọi yếu tố có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất phải được xác định, thống kê, đánh giá và kiểm soát.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có trách nhiệm tổ chức kiểm soát ô nhiễm môi trường đất nông nghiệp, đô thị và khu công cộng.

3. Chủ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm thực hiện các biện pháp kiểm soát ô nhiễm môi trường đất tại cơ sở.

4. Các vùng đất, bùn bị ô nhiễm dioxin có nguồn gốc từ chất diệt cỏ dùng trong chiến tranh ở Việt Nam, thuốc bảo vệ thực vật tồn lưu và các chất độc hại khác phải được điều tra, đánh giá, khoanh vùng và xử lý đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về kiểm soát ô nhiễm môi trường đất.

Mục 4
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

Điều 67. Quy định chung về bảo vệ môi trường không khí

1. Mọi nguồn phát thải khí vào môi trường phải được đánh giá và kiểm soát.

2. Các tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát thải khí tác động xấu đến môi trường có trách nhiệm giảm thiểu và xử lý đảm bảo chất lượng môi trường không khí.

Điều 68. Kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí

1. Mọi nguồn phát thải khí phải được xác định về lưu lượng, tính chất và đặc điểm của khí thải.

2. Việc xem xét, phê duyệt các dự án và các hoạt động có phát thải khí phải căn cứ vào sức chịu tải của môi trường không khí, đảm bảo không có tác động xấu đến con người và môi trường.

3. Mọi nguồn khí thải công nghiệp phải được đăng ký nguồn gây ô nhiễm, đo đạc, thống kê, kiểm kê và xây dựng cơ sở dữ liệu về lưu lượng, tính chất, đặc điểm khí thải.

4. Các nguồn phát thải công nghiệp có lưu lượng lớn, tác động xấu đến môi trường và sức khỏe con người phải lắp đặt các thiết bị quan trắc tự động, liên tục, được cơ quan quản lý nhà nước xem xét và cấp phép xả thải.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan quy định về kiểm soát ô nhiễm do khí thải; quy định các nguồn phát thải công nghiệp phải lắp đặt thiết bị quan trắc tự động, liên tục; cấp phép xả thải.

Điều 69. Quản lý chất lượng môi trường không khí xung quanh

1. Không khí tại khu vực có nguồn phát thải phải được quan trắc, đánh giá và công bố thông tin cho cộng đồng dân cư tại khu vực.

2. Việc quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh phải đảm bảo tính hệ thống, cụ thể về tần suất, vị trí quan trắc và thông số quan trắc.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có trách nhiệm tổ chức quan trắc môi trường không khí xung quanh.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về quản lý chất lượng môi trường không khí xung quanh.

Chương VII

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ

Điều 70. Bảo vệ môi trường khu kinh tế

1. Khu kinh tế phải có các công trình hạ tầng bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật nhằm giảm thiểu tác động xấu đến môi trường và con người từ các hoạt động trong khu kinh tế.

2. Các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và cụm công nghiệp trong khu kinh tế phải thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường khu công nghiệp, khu chế xuất được quy định của Luật này

3. Ban quản lý khu kinh tế phải có bộ phận chuyên trách về quản lý môi trường.

4. Ban quản lý khu kinh tế có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan quản lý môi trường trên địa bàn tổ chức thực hiện các hoạt động về bảo vệ môi trường; báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về môi trường về tổ chức và hoạt động bảo vệ môi trường trong khu kinh tế theo quy định của pháp luật.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn về quản lý bảo vệ môi trường khu kinh tế.

Điều 71. Bảo vệ môi trường khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao

1. Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan quản lý môi trường trên địa bàn tổ chức kiểm tra, giám sát các hoạt động về bảo vệ môi trường; báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về môi trường về hoạt động bảo vệ môi trường tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật.

2. Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có bộ phận chuyên trách về quản lý môi trường.

3. Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Quy hoạch các khu chức năng, các loại hình hoạt động phải phù hợp với các hoạt động bảo vệ môi trường;

b) Đầu tư hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường và có hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục; có thiết bị đo lưu lượng nước thải;

c) Bố trí bộ phận chuyên môn phù hợp để xây dựng và thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì và phối hợp tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực thi pháp luật về bảo vệ môi trường tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao theo thẩm quyền.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn về bảo vệ môi trường tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

Điều 72. Bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung

1. Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp phải thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường sau đây:

a) Xây dựng kế hoạch bảo vệ môi trường;

b) Đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

c) Tổ chức quan trắc môi trường theo quy định của pháp luật;

d) Bố trí cán bộ phụ trách về bảo vệ môi trường.

2. Ban quản lý khu kinh doanh, dịch vụ tập trung phải thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường sau đây:

a) Xây dựng kế hoạch bảo vệ môi trường;

b) Đầu tư hệ thống thu gom nước thải, chất thải rắn;

c) Bố trí cán bộ phụ trách về bảo vệ môi trường.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

a) Kiểm tra, giám sát việc xây dựng và triển khai kế hoạch bảo vệ môi trường tại cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung;

b) Báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường về tổ chức và hoạt động bảo vệ môi trường tại cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn việc bảo vệ môi trường tại cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung.

Điều 73. Bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau đây:

a) Thu gom và xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

b) Thu gom, phân loại, lưu giữ, xử lý và thải bỏ chất thải rắn theo quy định pháp luật;

c) Giảm thiểu, thu gom và xử lý bụi, khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; bảo đảm không để rò rỉ, phát tán khí độc hại ra môi trường; hạn chế tiếng ồn, phát sáng, phát nhiệt gây ảnh hưởng xấu đối với môi trường xung quanh và người lao động;

d) Bảo đảm nguồn lực, trang thiết bị đáp ứng khả năng phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường;

đ) Xây dựng và thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường.

2. Cơ sở sản xuất hoặc kho tàng thuộc các trường hợp sau đây không được đặt trong khu dân cư hoặc phải có khoảng cách đảm bảo không có tác động xấu đối với khu dân cư:

a) Có chất dễ cháy, dễ nổ;

b) Có chất phóng xạ hoặc bức xạ mạnh;

c) Có chất độc hại đối với người và sinh vật;

d) Phát tán bụi, mùi, tiếng ồn ảnh hưởng xấu tới sức khỏe con người;

đ) Gây ô nhiễm nguồn nước.

3. Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại khoản 1, 2 Điều này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 74. Bảo vệ môi trường trong nông nghiệp và nông thôn

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y phải thực hiện các quy định tại Điều 83 của Luật này.

2. Phân bón, sản phẩm xử lý môi trường chăn nuôi đã hết hạn sử dụng; dụng cụ, bao bì đựng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y sau khi sử dụng phải được xử lý theo quy định về quản lý chất thải.

3. Khu chăn nuôi tập trung phải có kế hoạch bảo vệ môi trường và đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường sau đây:

a) Bảo đảm vệ sinh môi trường đối với khu dân cư;

b) Thu gom, xử lý nước thải đạt quy chuẩn theo quy định pháp luật về quản lý nước thải;

c) Chất thải rắn chăn nuôi phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải;

d) Chuồng, trại phải được vệ sinh định kỳ; bảo đảm phòng ngừa, ứng phó dịch bệnh;

đ) Xác vật nuôi bị chết do dịch bệnh phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại và vệ sinh phòng bệnh.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, tổ chức hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường nông nghiệp và nông thôn.

Điều 75. Bảo vệ môi trường làng nghề

1. Cơ sở ngành nghề thuộc loại hình được khuyến khích phát triển do Chính phủ quy định phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có kế hoạch bảo vệ môi trường theo hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

b) Thực hiện các biện pháp kiểm soát tiếng ồn, độ rung, bụi, nhiệt, khí thải, nước thải và các biện pháp xử lý ô nhiễm tại chỗ theo quy định; thu gom, phân loại, lưu giữ, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại theo quy định;

c) Tuân thủ kế hoạch di dời, chuyển đổi ngành nghề sản xuất hoặc chấp hành các biện pháp xử lý theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Đóng góp kinh phí xây dựng, vận hành và quản lý các công trình về bảo vệ môi trường làng nghề; nộp phí bảo vệ môi trường theo quy định.

2. Cơ sở ngành nghề không thuộc loại hình được khuyến khích phát triển do Chính phủ quy định phải tuân thủ các quy định tại khoản 1, Điều 73 của Luật này.

3. Làng nghề phải đáp ứng điều kiện về bảo vệ môi trường sau đây:

a) Có quy định, kế hoạch bảo vệ môi trường làng nghề;

b) Có kết cấu hạ tầng bảo đảm thu gom và xử lý chất thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

c) Có tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã có làng nghề

a) Lập và triển khai thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường cho làng nghề trên địa bàn;

b) Tổ chức và quy định hoạt động của tổ tự quản về bảo vệ môi trường làng nghề;

c) Hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về công tác bảo vệ môi trường làng nghề.

5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện có làng nghề

a) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và thanh tra công tác bảo vệ môi trường làng nghề trên địa bàn;

b) Hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về công tác bảo vệ môi trường làng nghề.

6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có làng nghề

a) Quy hoạch, xây dựng, cải tạo và phát triển làng nghề gắn với bảo vệ môi trường;

b) Bố trí ngân sách cho các hoạt động bảo vệ môi trường làng nghề;

c) Chỉ đạo, tổ chức đánh giá mức độ ô nhiễm và xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề trên địa bàn;

d) Chỉ đạo xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải; khu tập kết, xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho làng nghề;

đ) Quy hoạch khu công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề; có kế hoạch di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng ra khỏi khu dân cư.

7. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm ban hành tiêu chí xác định làng nghề.

8. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm quy định cụ thể các nội dung về bảo vệ môi trường làng nghề.

Điều 76. Bảo vệ môi trường trong nuôi trồng thủy sản

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh thuốc thú y, hóa chất trong nuôi trồng thủy sản phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Không được sử dụng thuốc thú y, hóa chất đã hết hạn sử dụng hoặc ngoài danh mục cho phép trong nuôi trồng thủy sản.

3. Thuốc thú y, hóa chất dùng trong nuôi trồng thủy sản đã hết hạn sử dụng; bao bì đựng thuốc thú y, hóa chất dùng trong nuôi trồng thủy sản sau khi sử dụng; bùn đất và thức ăn lắng đọng khi làm vệ sinh trong ao nuôi thủy sản phải được thu gom, xử lý theo quy định về quản lý chất thải.

4. Khu nuôi trồng thủy sản tập trung phải phù hợp với quy hoạch, có kế hoạch bảo vệ môi trường và đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường sau đây:

a) Chất thải phải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải;

b) Phục hồi môi trường sau khi ngừng hoạt động nuôi trồng thủy sản;

c) Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường, phòng ngừa dịch bệnh thủy sản; không được sử dụng hóa chất độc hại hoặc tích tụ độc hại.

5. Không xây dựng khu nuôi trồng thủy sản tập trung trên bãi bồi đang hình thành vùng cửa sông ven biển.

6. Không phá rừng ngập mặn để nuôi trồng thủy sản.

7. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chủ trì phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, tổ chức hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường trong nuôi trồng thủy sản.

Điều 77. Bảo vệ môi trường đối với bệnh viện và cơ sở y tế

1. Bệnh viện và cơ sở y tế phải thực hiện các yêu cầu bảo vệ môi trường sau đây:

a) Thu gom, xử lý nước thải y tế đạt quy chuẩn môi trường;

b) Phân loại chất thải rắn y tế tại nguồn; thực hiện thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải rắn y tế đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

c) Có kế hoạch, trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do chất thải y tế gây ra;

d) Chất thải y tế phải được xử lý sơ bộ loại bỏ các mầm bệnh có nguy cơ lây nhiễm trước khi chuyển về nơi lưu giữ, xử lý, tiêu hủy tập trung;

đ) Xử lý khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

2. Các cơ sở chiếu xạ, dụng cụ thiết bị y tế có sử dụng chất phóng xạ phải đáp ứng các yêu cầu của pháp luật về an toàn hạt nhân và an toàn bức xạ.

3. Người đứng đầu bệnh viện, cơ sở y tế có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều này và các quy định pháp luật liên quan.

4. Chủ đầu tư bệnh viện, cơ sở y tế có trách nhiệm bố trí đủ kinh phí để xây dựng công trình vệ sinh, hệ thống thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

5. Bộ Y tế chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan chỉ đạo, tổ chức việc thống kê nguồn thải, đánh giá mức độ ô nhiễm của các bệnh viện, cơ sở y tế; xử lý ô nhiễm; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường đối với bệnh viện và cơ sở y tế.

Điều 78. Bảo vệ môi trường trong hoạt động xây dựng

1. Quy hoạch xây dựng phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường.

2. Trong thiết kế xây dựng và dự toán của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh chất thải sản xuất có tác động xấu đến môi trường phải có hạng mục công trình xử lý chất thải bảo đảm yêu cầu của pháp luật.

3. Việc thi công công trình xây dựng phải bảo đảm các yêu cầu bảo vệ môi trường sau đây:

a) Công trình xây dựng trong khu dân cư phải có biện pháp bảo đảm không phát tán bụi, tiếng ồn, độ rung, ánh sáng vượt quá quy chuẩn cho phép;

b) Việc vận chuyển vật liệu xây dựng phải được thực hiện bằng các phương tiện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật, không làm rò rỉ, rơi vãi, gây ô nhiễm môi trường;

c) Nước thải, chất thải rắn và các loại chất thải khác phải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường.

Điều 79. Bảo vệ môi trường trong hoạt động giao thông vận tải

1. Quy hoạch giao thông phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường.

2. Phương tiện giao thông cơ giới phải được cơ quan đăng kiểm xác nhận đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường mới được đưa vào sử dụng.

3. Phương tiện vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, chất thải phải được che chắn, không để rơi vãi gây ô nhiễm môi trường trong khi tham gia giao thông.

4. Tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện hoạt động giao thông vận tải hàng nguy hiểm phải đảm bảo đáp ứng đủ điều kiện, năng lực về bảo vệ môi trường theo quy định.

5. Việc vận chuyển hàng hóa, vật liệu có nguy cơ gây sự cố môi trường phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Sử dụng thiết bị, phương tiện chuyên dụng, bảo đảm không rò rỉ, phát tán ra môi trường.

b) Có giấy phép vận chuyển của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

c) Khi vận chuyển phải theo đúng tuyến đường và thời gian quy định trong giấy phép.

6. Nhà nước khuyến khích chủ phương tiện vận tải hàng hóa có nguy cơ gây sự cố môi trường mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường.

Điều 80. Bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa

1. Máy móc, thiết bị, phương tiện, nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất, hàng hóa nhập khẩu phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

2. Cấm nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện, nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất, hàng hóa sau đây:

a) Máy móc, thiết bị, phương tiện không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường;

b) Máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải đã qua sử dụng để phá dỡ; đối với tàu biển đã qua sử dụng, giao Chính phủ quy định cụ thể;

c) Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất, hàng hóa thuộc danh mục cấm nhập khẩu;

d) Máy móc, thiết bị, phương tiện bị nhiễm chất phóng xạ, vi trùng gây bệnh, chất độc khác chưa được tẩy rửa hoặc không có khả năng làm sạch;

đ) Thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến, dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng thực phẩm đã hết hạn sử dụng hoặc không đảm bảo quy định về an toàn thực phẩm;

e) Thuốc, nguyên liệu làm thuốc sử dụng cho người, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, động vật đã hết hạn sử dụng hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng về thuốc theo quy định;

3. Khi máy móc, thiết bị, phương tiện, nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất, hàng hóa thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này nhập khẩu thì chủ hàng hóa phải tái xuất hoặc tiêu hủy, thải bỏ theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải; trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng đến môi trường thì tùy tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường trong việc nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa.

Điều 81. Bảo vệ môi trường trong hoạt động lễ hội, du lịch

1. Tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác khu di tích, điểm di tích, khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở lưu trú phải thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường sau đây:

a) Niêm yết quy định về bảo vệ môi trường tại khu di tích, điểm di tích, khu du lịch, điểm du lịch và hướng dẫn thực hiện;

b) Lắp đặt, bố trí đủ và hợp lý công trình vệ sinh, thiết bị thu gom chất thải;

c) Bố trí lực lượng làm vệ sinh môi trường.

2. Mọi cá nhân đến các khu di tích, điểm di tích, khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở lưu trú và lễ hội có trách nhiệm thực hiện các quy định sau đây:

a) Tuân thủ nội quy, hướng dẫn về bảo vệ môi trường của khu di tích, điểm di tích, khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở lưu trú;

b) Bỏ chất thải vào thiết bị thu gom đúng nơi quy định;

c) Giữ gìn vệ sinh công cộng;

d) Không xâm hại cảnh quan các di tích, các loài sinh vật tại khu di tích, điểm di tích, khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở lưu trú .

3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 82. Bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu

1. Phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài phải đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường và thuộc danh mục phế liệu được phép nhập khẩu do Thủ tướng Chính phủ quy định.

2. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Có kho, bãi dành riêng cho việc tập kết phế liệu bảo đảm các điều kiện về bảo vệ môi trường;

b) Có công nghệ, thiết bị tái chế, tái sử dụng phế liệu, xử lý tạp chất đi kèm phế liệu đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu:

a) Chỉ được sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất;

b) Không được cho, bán tạp chất đi kèm phế liệu;

c) Phải có trách nhiệm tái xuất phế liệu trong trường hợp không đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

4. Cho phép tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu phát sinh từ hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp chế xuất và các doanh nghiệp trong khu phi thuế quan.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến phế liệu nhập khẩu;

b) Hằng năm, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường tình hình nhập khẩu, sử dụng phế liệu và các vấn đề môi trường liên quan đến phế liệu nhập khẩu tại địa bàn.

6. Chính phủ quy định điều kiện nhập khẩu phế liệu.

Điều 83. Bảo vệ môi trường đối với hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh, sử dụng, vận chuyển, lưu giữ, chuyển giao và xử lý hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Mọi tổ chức, cá nhân có sử dụng, tạo ra các hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải đánh giá ảnh hưởng của việc phát thải hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y đối với môi trường, sức khỏe con người và có biện pháp quản lý an toàn.

3. Tổ chức, cá nhân có sử dụng, tạo ra các hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y hoặc các vật liệu, sản phẩm chứa hóa chất có nguy cơ tác động xấu đối với môi trường và sức khỏe con người phải đăng ký phát thải hóa chất và công khai thông tin về phát thải hóa chất.

4. Hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y có độc tính cao, bền vững, lan truyền và tích tụ trong môi trường tác động xấu tới môi trường và sức khỏe con người phải được kiểm kê, kiểm soátvà xử lý.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định danh mục hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y nêu tại Điều này và quy định việc đăng ký, quản lý

thông tin, đánh giá và quản lý rủi ro đối với phát thải hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y.

Điều 84. Bảo vệ môi trường đối với các cơ sở nghiên cứu, phòng thử nghiệm

1. Các cơ sở nghiên cứu, phòng thử nghiệm phải thực hiện các yêu cầu bảo vệ môi trường sau đây:

a) Thu gom, xử lý nước thải đạt quy chuẩn môi trường;

b) Phân loại chất thải rắn tại nguồn; thu gom và xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải rắn;

c) Xử lý, tiêu hủy mẫu phân tích, hóa chất bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

d) Có kế hoạch, trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

2. Các cơ sở nghiên cứu, phòng thử nghiệm có sử dụng chất phóng xạ phải đáp ứng các yêu cầu của pháp luật về an toàn hạt nhân và an toàn bức xạ.

3. Thủ trưởng các cơ sở nghiên cứu, phòng thử nghiệm có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 1, 2 Điều này và các quy định pháp luật liên quan.

Chương VIII

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG, KHU DÂN CƯ PHÂN TÁN, KHU CÔNG CỘNG, HỘ GIA ĐÌNH VÀ HOẠT ĐỘNG MAI TÁNG

Điều 85. Bảo vệ môi trường đối với đô thị

Đô thị phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau đây:

1. Có kết cấu hạ tầng về bảo vệ môi trường phù hợp với quy hoạch đô thị, khu dân cư tập trung đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

2. Có thiết bị, phương tiện, địa điểm để phân loại tại nguồn, thu gom, tập trung chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, chủng loại chất thải và đủ khả năng tiếp nhận chất thải đã được phân loại tại nguồn từ các hộ gia đình trong khu dân cư;

3. Bảo đảm các yêu cầu về cảnh quan đô thị vệ sinh môi trường; lắp đặt và bố trí đủ công trình vệ sinh nơi công cộng.

Điều 86. Bảo vệ môi trường khu dân cư

1. Bảo vệ môi trường khu dân cư tập trung

Khu dân cư tập trung phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau đây:

a) Có hệ thống tiêu thoát nước mưa phù hợp với quy hoạch được phê duyệt và xử lý nước thải phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật môi trường và hạ tầng kỹ thuật đô thị;

b) Có địa điểm, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom, tập trung chất thải rắn sinh hoạt bảo đảm vệ sinh môi trường;

c) Chủ đầu tư xây dựng mới khu dân cư tập trung chỉ được bàn giao đưa vào sử dụng sau khi thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại điểm a, b Khoản 1 Điều này.

2. Bảo vệ môi trường khu dân cư phân tán

Khu dân cư phân tán phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau đây:

a) Các hộ gia đình trong khu dân cư phân tán có trách nhiệm thực hiện các hoạt động môi trường quy định tại Điều 88 của Luật này;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức thu gom chất thải rắn sinh hoạt; tổ chức xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải.

Điều 87. Bảo vệ môi trường nơi công cộng

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường và giữ gìn vệ sinh ở nơi công cộng; phân loại, chuyển rác thải vào thùng chứa rác công cộng hoặc đúng nơi quy định tập trung rác thải; không để vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng.

2. Tổ chức, cá nhân quản lý công viên, khu vui chơi, giải trí, khu du lịch, chợ, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà và khu vực công cộng khác có trách nhiệm sau đây:

a) Niêm yết quy định về giữ gìn vệ sinh ở nơi công cộng;

b) Bố trí đủ công trình vệ sinh công cộng; phương tiện, thiết bị thu gom chất thải đáp ứng nhu cầu giữ gìn vệ sinh môi trường;

c) Có đủ lực lượng thu gom chất thải, làm vệ sinh môi trường trong phạm vi quản lý.

3. Những hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, quy định giữ gìn vệ sinh môi trường nơi công cộng bị xử lý bằng các biện pháp sau đây:

a) Phạt tiền;

b) Buộc lao động vệ sinh môi trường có thời hạn ở nơi công cộng;

c) Tạm giữ phương tiện có liên quan gây ra ô nhiễm môi trường.

4. Ủy ban nhân dân các cấp, lực lượng công an, tổ chức quản lý trật tự công cộng trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm xử lý vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường ở nơi công cộng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 88. Bảo vệ môi trường đối với hộ gia đình

Hộ gia đình có trách nhiệm thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường sau đây:

1. Phân loại, thu gom và chuyển rác thải sinh hoạt đến đúng nơi do tổ chức giữ gìn vệ sinh môi trường tại địa bàn quy định; xả nước thải vào hệ thống thu gom nước thải.

2. Không được phát tán khí thải, gây tiếng ồn và các tác động khác vượt quá quy chuẩn môi trường, gây ảnh hưởng xấu đến cộng đồng dân cư xung quanh.

3. Nộp đủ và đúng thời hạn các loại phí bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Tham gia hoạt động vệ sinh môi trường đường phố, đường làng, nơi công cộng và hoạt động tự quản về bảo vệ môi trường của cộng đồng dân cư.

5. Có công trình vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm bảo đảm vệ sinh, an toàn đối với khu vực sinh hoạt của con người.

Điều 89. Bảo vệ môi trường trong hoạt động mai táng, hỏa táng

1. Khu mai táng, hỏa táng phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch;

b) Có vị trí, khoảng cách đáp ứng yêu cầu về vệ sinh môi trường, cảnh quan khu dân cư;

c) Không gây ô nhiễm nguồn nước và môi trường xung quanh.

2. Việc quàn, ướp, di chuyển, chôn cất thi thể, hài cốt phải bảo đảm yêu cầu về vệ sinh môi trường.

3. Việc mai táng người chết do dịch bệnh nguy hiểm được thực hiện theo quy định của Bộ Y tế.

4. Nhà nước khuyến khích việc thực hiện chôn cất trong khu nghĩa trang theo quy hoạch; hỏa táng; xóa bỏ hủ tục mai táng gây ô nhiễm môi trường.

5. Tổ chức, cá nhân hoạt động dịch vụ mai táng phải chấp hành đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật về vệ sinh phòng dịch.

6. Bộ Y tế chủ trì phối hợp với các bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện bảo vệ môi trường trong hoạt động mai táng, hỏa táng quy định tại Điều này.

Chương IX

QUẢN LÝ CHẤT THẢI

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI

Điều 90. Nguyên tắc về quản lý chất thải

1. Chất thải phải được quản lý trong toàn bộ quá trình phòng ngừa, giảm thiểu và xử lý chất thải.

2. Khuyến khích giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và thu hồi năng lượng từ chất thải.

3. Chất thải thông thường có lẫn chất thải nguy hại thì phải được quản lý theo quy định về chất thải nguy hại.

Điều 91. Giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và thu hồi năng lượng từ chất thải

1. Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế và thu hồi năng lượng phải được phân loại.

2. Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ làm phát sinh chất thải có trách nhiệm giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và thu hồi năng lượng từ chất thải hoặc chuyển giao cho các cơ sở có chức năng phù hợp để tái sử dụng, tái chế và thu hồi năng lượng.

Điều 92. Thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ

1. Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ.

2. Người tiêu dùng có trách nhiệm chuyển các sản phẩm thải bỏ đến nơi quy định.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về môi trường các cấp có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc thu hồi và xử lý sản phẩm thải bỏ.

4. Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết về thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ.

Điều 93. Trách nhiệm của ủy ban nhân dân các cấp trong quản lý chất thải

1. Lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật xử lý chất thải trên địa bàn.

2. Đầu tư xây dựng và tổ chức vận hành các công trình xử lý chất thải công cộng trên địa bàn.

3. Ban hành, thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động quản lý chất thải theo quy định của pháp luật.

Điều 94. Trách nhiệm của chủ đầu tư khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao trong quản lý chất thải

1. Bố trí mặt bằng cho việc tập kết chất thải trong phạm vi quản lý.

2. Xây dựng và tổ chức vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Điều 95. Trách nhiệm của hộ gia đình, cá nhân trong quản lý chất thải sinh hoạt

1. Giảm thiểu, phân loại, thu gom và chuyển chất thải rắn đến nơi quy định.

2. Giảm thiểu và xử lý nước thải sinh hoạt.

3. Chi trả cho các dịch vụ thu gom, xử lý chất thải.

Mục 2

QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Điều 96. Lập hồ sơ, đăng ký, cấp phép xử lý chất thải nguy hại

1. Chủ nguồn thải chất thải nguy hại phải lập hồ sơ về chất thải nguy hại và gửi cơ quan quản lý môi trường cấp tỉnh.

2. Tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện xử lý chất thải nguy hại được cấp giấy phép xử lý chất thải nguy hại.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về quản lý chất thải nguy hại, danh mục chất thải nguy hại và cấp phép xử lý chất thải nguy hại.

Điều 97. Phân loại, thu gom, lưu giữ trước khi xử lý chất thải nguy hại

1. Chủ nguồn thải chất thải nguy hại phải tổ chức phân loại, thu gom, lưu giữ và xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.Trong trường hợp chủ nguồn thải chất thải nguy hại không có khả năng xử lý chất thải nguy hại đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường phải chuyển giao cho cơ sở có giấy phép xử lý chất thải nguy hại.

2. Chất thải nguy hại phải được lưu giữ trong thiết bị chuyên dụng bảo đảm không tác động xấu đến con người và môi trường.

Điều 98. Vận chuyển chất thải nguy hại

1. Chất thải nguy hại phải được vận chuyển bằng phương tiện chuyên dụng phù hợp và được ghi trong giấy phép xử lý chất thải nguy hại.

2. Chất thải nguy hại được vận chuyển sang các nước khác phải tuân thủ các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 99. Điều kiện của cơ sở xử lý chất thải nguy hại

1. Địa điểm thuộc quy hoạch do cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Có khoảng cách bảo đảm không có ảnh hưởng xấu đối với môi trường và con người.

3. Có công nghệ, phương tiện, thiết bị chuyên dụng cho việc lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

4. Có công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.

5. Có cán bộ quản lý được cấp chứng chỉ về quản lý chất thải nguy hại và cán bộ kỹ thuật có trình độ chuyên môn phù hợp.

6. Có quy trình vận hành an toàn các công nghệ, phương tiện, thiết bị chuyên dụng.

7. Có kế hoạch bảo vệ môi trường.

8. Có kế hoạch phục hồi môi trường sau khi chấm dứt hoạt động.

9. Báo cáo phê duyệt đánh giá tác động môi trường của các cơ sở xử lý chất thải nguy hại do Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định và phê duyệt.

Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về quản lý chất thải nguy hại.

Điều 100. Quy hoạch quản lý chất thải nguy hại

1. Nội dung cơ bản của quy hoạch quản lý chất thải nguy hại

a) Đánh giá, dự báo các nguồn phát thải và lượng phát thải;

b) Khả năng thu gom, phân loại tại nguồn;

c) Khả năng tái sử dụng, tái chế và thu hồi năng lượng;

d) Vị trí, quy mô các điểm thu gom, tái chế, và xử lý;

đ) Công nghệ;

e) Nguồn lực;

g) Tiến độ thực hiện;

h) Phân công trách nhiệm.

2. Trách nhiệm xây dựng, thẩm định và phê duyệt quy hoạch quản lý chất thải nguy hại

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì và phối hợp với các bộ, ngành có liên quan và ủy ban nhân dân cấp tỉnh giúp Chính phủ xây dựng quy hoạch quản lý chất thải nguy hại.

b) Chính phủ có trách nhiệm thẩm định và phê duyệt quy hoạch quản lý chất thải nguy hại; quy định chi tiết về xây dựng, thẩm định và phê duyệt quy hoạch quản lý chất thải nguy hại.

Mục 3
QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG

Điều 101. Trách nhiệm phân loại chất thải rắn thông thường

Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân phát sinh chất thải rắn thông thường có trách nhiệm phân loại chất thải rắn thông thường tại nguồn để tái sử dụng, tái chế, thu hồi năng lượng và xử lý.

Điều 102. Thu gom, vận chuyển chất thải rắn thông thường

1. Chất thải rắn thông thường phải được thu gom, lưu giữ và vận chuyển đến nơi quy định bằng phương tiện, thiết bị chuyên dụng.

2. Các cơ quan quản lý về môi trường có trách nhiệm tổ chức việc thu gom, lưu giữ và vận chuyển trên địa bàn quản lý.

Điều 103. Tái sử dụng, tái chế, thu hồi năng lượng và xử lý chất thải rắn thông thường

Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có phát sinh chất thải rắn thông thường có trách nhiệm tái sử dụng, tái chế, thu hồi năng lượng và xử lý chất thải rắn thông thường; trong trường hợp không có khả năng tái sử dụng, tái chế, thu hồi năng lượng và xử lý chất thải rắn thông

thường phải chuyển giao cho cơ sở có chức năng phù hợp để tái sử dụng, tái chế, thu hồi năng lượng và xử lý.

Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm quy định chi tiết về quản lý chất thải rắn thông thường.

Điều 104. Quy hoạch quản lý chất thải rắn thông thường

1. Nội dung cơ bản của quy hoạch quản lý chất thải rắn thông thường

a) Đánh giá, dự báo các nguồn phát thải và lượng phát thải;

b) Khả năng thu gom, phân loại tại nguồn;

c) Khả năng tái sử dụng, tái chế và thu hồi năng lượng;

d) Vị trí, quy mô các điểm thu gom, tái chế, và xử lý;

đ) Công nghệ;

e) Nguồn lực;

g) Tiến độ thực hiện;

h) Phân công trách nhiệm.

2. Trách nhiệm xây dựng, thẩm định và phê duyệt quy hoạch quản lý chất thải rắn thông thường

a) Cơ quan quản lý môi trường cấp tỉnh có trách nhiệm xây dựng quy hoạch quản lý chất thải rắn thông thường, lấy ý kiến thẩm tra của Bộ Tài nguyên và Môi trường trước khi trình ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định và phê duyệt;

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xây dựng và trình Chính phủ thẩm định và phê duyệt quy hoạch quản lý chất thải rắn thông thường quốc gia;

c) Chính phủ quy định chi tiết về xây dựng, thẩm định và phê duyệt quy hoạch quản lý chất thải rắn thông thường.

Mục 4
QUẢN LÝ NƯỚC THẢI

Điều 105. Quy định chung về quản lý nước thải

1. Các loại nước thải phải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

2. Nước thải có yếu tố nguy hại phải được quản lý theo quy định về chất thải nguy hại.

Điều 106. Thu gom, xử lý nước thải

1. Đô thị, khu dân cư tập trung phải có hệ thống thu gom riêng nước mưa và nước thải.

2. Nước thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

3. Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải rắn; bùn thải có yếu tố nguy hại phải được quản lý theo quy định về chất thải nguy hại.

Điều 107. Hệ thống xử lý nước thải

1. Đối tượng sau đây phải có hệ thống xử lý nước thải:

a) Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung;

b) Khu, cụm công nghiệp làng nghề;

c) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không liên thông với hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Hệ thống xử lý nước thải phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Có quy trình công nghệ phù hợp với loại hình nước thải cần xử lý;

b) Đủ công suất xử lý nước thải phù hợp với khối lượng nước thải phát sinh;

c) Xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

d) Cửa xả nước thải vào hệ thống tiêu thoát phải đặt ở vị trí thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát;

đ) Vận hành thường xuyên.

3. Chủ quản lý hệ thống xử lý nước thải phải thực hiện quan trắc định kỳ nước thải trước và sau khi xử lý. Số liệu quan trắc được lưu giữ làm căn cứ để kiểm tra hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

4. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có qui mô xả thải lớn và có nguy cơ tác hại đến môi trường phải tổ chức quan trắc môi trường nước thải tự động và chuyển số liệu cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Mục 5

QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT BỤI, KHÍ THẢI, TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG, ÁNH SÁNG, BỨC XẠ

Điều 108. Quản lý và kiểm soát bụi, khí thải

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát tán bụi, khí thải phải có trách nhiệm kiểm soát và xử lý bụi, khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

2. Hạn chế việc sử dụng nhiên liệu, nguyên liệu, thiết bị, phương tiện thải khí độc hại ra môi trường.

3. Phương tiện giao thông, máy móc, thiết bị, công trình xây dựng có phát tán bụi, khí thải phải có bộ phận lọc, giảm thiểu khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, có thiết bị che chắn hoặc biện pháp khác để giảm thiểu bụi bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

4. Bụi, khí thải có yếu tố nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

Điều 109. Hạn chế tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ

1. Tổ chức, cá nhân gây tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ phải có trách nhiệm kiểm soát, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu dân cư gây tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường phải thực hiện biện pháp giảm thiểu, không làm ảnh hưởng đến cộng đồng dân cư.

3. Tổ chức, cá nhân quản lý tuyến đường có mật độ phương tiện tham gia giao thông cao gây tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ phải có biện pháp giảm thiểu, đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

Chương X

XỬ LÝ Ô NHIỄM, PHỤC HỒI VÀ CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG

Mục 1

XỬ LÝ CÁC CƠ SỞ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG NGHIÊM TRỌNG

Điều 110. Xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng

1. Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng là cơ sở có hành vi thải nước thải, khí thải, bụi, chất thải rắn, tiếng ồn, độ rung ở mức độ nghiêm trọng.

Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tiêu chí xác định cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

2. Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng ngoài việc bị xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật còn phải được đưa vào danh mục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng kèm theo biện pháp xử lý phù hợp.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định danh mục và biện pháp xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoặc phân cấp cho Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

4. Việc rà soát, phát hiện cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được tiến hành hàng năm và theo trình tự sau đây:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ lập danh sách và biện pháp xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc quyết định theo phân cấp.

b) Bộ Công an, Bộ Quốc phòng có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập danh sách và biện pháp xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

c) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định danh mục và biện pháp xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoặc quyết định theo phân cấp.

d) Quyết định xử lý đối với cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng phải được thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã nơi cơ sở có hoạt động gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và công khai cho cộng đồng dân cư biết để kiểm tra, giám sát.

5. Trách nhiệm tổ chức thực hiện xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức xử lý đối với các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn;

b) Bộ Công an, Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng;

c) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc thẩm quyền quản lý;

d) Hàng năm, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ kiểm điểm, đánh giá kết quả triển khai thực hiện xử lý ô nhiễm triệt để, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

6. Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trong thời gian thực hiện xử lý triệt để phải áp dụng ngay các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm. Danh mục và biện pháp xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được cấp có thẩm quyền quyết định phải kèm theo các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm của từng cơ sở. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn cụ thể việc áp dụng các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm.

7. Nhà nước có cơ chế, chính sách khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; ưu đãi, hỗ trợ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng tiến hành xử lý triệt để.

8. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì thanh tra, kiểm tra việc xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên phạm vi cả nước; theo dõi, tổng hợp đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, định kỳ hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Mục 2

XỬ LÝ, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG TẠI CÁC KHU VỰC BỊ Ô NHIỄM

Điều 111. Quy định chung về xử lý, phục hồi môi trường tại các khu vực bị ô nhiễm

1. Khu vực môi trường bị ô nhiễm được phân loại theo các mức độ: ô nhiễm môi trường, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và ô nhiễm môi trường đặc biệt nghiêm trọng.

2. Khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường là hoạt động giảm thiểu những tác động của ô nhiễm đến môi trường và con người, phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao chất lượng môi trường tại các khu vực môi trường bị ô nhiễm.

Điều 112. Khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường

1. Việc điều tra, xác định khu vực môi trường bị ô nhiễm gồm:

a) Xác định phạm vi, giới hạn của khu vực môi trường bị ô nhiễm;

b) Xác định mức độ ô nhiễm, đánh giá rủi ro;

c) Xác định nguyên nhân, trách nhiệm của các bên liên quan;

d) Các giải pháp xử lý ô nhiễm, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường;

đ) Xác định các thiệt hại đối với môi trường làm căn cứ để yêu cầu các bên gây ô nhiễm phải bồi thường.

2. Các dự án khai thác mỏ, khoáng sản phải có phương án khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước khi đi vào hoạt động và ký quỹ cải tạo và phục hồi môi trường. Phương án phục hồi môi trường bao gồm các nội dung chính sau:

a) Xác định khả năng, phạm vi và mức độ gây ô nhiễm môi trường;

b) Đánh giá rủi ro;

c) Lựa chọn phương án khả thi cải tạo, phục hồi môi trường;

d) Kế hoạch và kinh phí để cải tạo phục hồi môi trường sau khi kết thúc dự án.

Điều 113. Trách nhiệm trong khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường

1. Đối với tổ chức, cá nhân:

a) Tổ chức, cá nhân tiến hành các dự án có tiềm ẩn gây ô nhiễm môi trường phải có các phương án cải tạo và phục hồi môi trường, ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường theo đúng quy định;

b) Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường có trách nhiệm tiến hành các biện pháp khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường.

c) Trường hợp có nhiều tổ chức, cá nhân cùng gây ô nhiễm môi trường thì cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có trách nhiệm phối hợp với các bên

liên quan làm rõ trách nhiệm của từng đối tượng trong việc khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức điều tra, xác định khu vực môi trường bị ô nhiễm trên địa bàn, hàng năm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, công bố thông tin và báo cáo Chính phủ.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Quy định tiêu chí phân loại khu vực ô nhiễm môi trường;

b) Hướng dẫn thực hiện các hoạt động cải tạo, phục hồi môi trường; kiểm tra xác nhận hoàn thành khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường;

c) Điều tra, đánh giá và tổ chức thực hiện các hoạt động khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường đối với các khu vực bị ô nhiễm liên tỉnh.

4. Trường hợp môi trường bị ô nhiễm do thiên tai gây ra hoặc chưa xác định được nguyên nhân thì các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình có trách nhiệm huy động các nguồn lực để tổ chức khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường.

Mục 3

PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ, KHẮC PHỤC VÀ XỬ LÝ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Điều 114. Phòng ngừa sự cố môi trường

1. Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, phương tiện vận tải có nguy cơ gây ra sự cố môi trường phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa sau đây:

a) Lập kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường;

b) Lắp đặt, trang bị các thiết bị, dụng cụ, phương tiện ứng phó sự cố môi trường;

c) Đào tạo, huấn luyện, xây dựng lực lượng tại chỗ ứng phó sự cố môi trường;

d) Tuân thủ quy định về an toàn theo các quy định của pháp luật liên quan, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên;

đ) Có các biện pháp loại trừ nguyên nhân gây ra sự cố môi trường khi phát hiện có dấu hiệu sự cố môi trường.

2. Các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện các nội dung sau đây:

a) Điều tra, thống kê, đánh giá nguy cơ các loại sự cố môi trường có thể xảy ra trong phạm vi cả nước, từng khu vực, địa phương;

b) Xây dựng năng lực dự báo, cảnh báo về nguy cơ, diễn biến của các loại hình sự cố môi trường;

c) Xây dựng kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường hàng năm và định kỳ năm (05) năm.

Điều 115. Ứng phó sự cố môi trường

1. Trách nhiệm ứng phó sự cố môi trường:

a) Tổ chức, cá nhân gây ra sự cố môi trường có trách nhiệm thực hiện các biện pháp khẩn cấp để bảo đảm an toàn cho người và tài sản; tổ chức cứu người, tài sản và kịp thời thông báo cho chính quyền địa phương hoặc cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường nơi xảy ra sự cố;

b) Sự cố môi trường xảy ra ở cơ sở, địa phương nào thì người đứng đầu cơ sở, địa phương đó có trách nhiệm huy động khẩn cấp nhân lực, vật lực và phương tiện để ứng phó sự cố kịp thời;

c) Sự cố môi trường xảy ra trong phạm vi nhiều cơ sở, địa phương thì người đứng đầu các cơ sở, địa phương nơi có sự cố có trách nhiệm cùng phối hợp ứng phó;

d) Trường hợp vượt quá khả năng ứng phó sự cố của cơ sở, địa phương thì phải khẩn cấp báo cáo cơ quan cấp trên trực tiếp để kịp thời huy động các cơ sở, địa phương khác tham gia ứng phó sự cố môi trường; cơ sở, địa phương được yêu cầu huy động phải thực hiện các biện pháp ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi khả năng của mình.

2. Nhân lực, vật tư, phương tiện được sử dụng để ứng phó sự cố môi trường được bồi hoàn chi phí theo quy định của pháp luật.

3. Việc ứng phó sự cố môi trường đặc biệt nghiêm trọng được thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

4. Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường gây ra được thực hiện theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 116. Xây dựng lực lượng ứng phó sự cố môi trường

1. Nhà nước có trách nhiệm xây dựng lực lượng chuyên trách về ứng phó sự cố môi trường và hệ thống trang thiết bị cảnh báo sự cố môi trường.

2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm xây dựng năng lực phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.

3. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư cơ sở dịch vụ ứng phó sự cố môi trường.

Điều 117. Xác định thiệt hại do sự cố môi trường

1. Nội dung điều tra, xác định thiệt hại do sự cố môi trường bao gồm:

a) Phạm vi, giới hạn khu vực bị ô nhiễm do sự cố môi trường;

b) Mức độ ô nhiễm;

c) Nguyên nhân, trách nhiệm của các bên liên quan;

d) Các biện pháp khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường;

đ) Các thiệt hại đối với môi trường làm căn cứ để yêu cầu bên gây ô nhiễm, suy thoái phải bồi thường.

2. Trách nhiệm điều tra, xác định khu vực môi trường bị ô nhiễm được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức điều tra, xác định khu vực môi trường bị ô nhiễm trên địa bàn;

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo việc phối hợp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức, điều tra, xác định khu vực môi trường bị ô nhiễm nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

3. Kết quả điều tra về nguyên nhân, mức độ, phạm vi ô nhiễm và thiệt hại về môi trường phải được công khai để nhân dân được biết.

Điều 118. Trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường

1. Tổ chức, cá nhân gây sự cố môi trường có trách nhiệm:

a) Thực hiện các yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường trong quá trình điều tra, xác định phạm vi, giới hạn, mức độ, nguyên nhân, biện pháp khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường;

b) Tiến hành ngay các biện pháp để ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm môi trường và hạn chế sự lan rộng, ảnh hưởng đến sức khỏe và đời sống của nhân dân trong vùng;

c) Thực hiện các biện pháp khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường;

d) Bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

đ) Báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về môi trường về việc ứng phó và khắc phục sự cố môi trường.

2. Trường hợp có nhiều tổ chức, cá nhân cùng gây ô nhiễm môi trường thì cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường có trách nhiệm phối hợp với các bên liên quan để làm rõ trách nhiệm của từng đối tượng trong việc khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường.

3. Trường hợp môi trường bị ô nhiễm do thiên tai gây ra hoặc chưa xác định được nguyên nhân thì các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm huy động các nguồn lực để tổ chức xử lý, khắc phục ô nhiễm môi trường.

4. Trường hợp khu vực bị ô nhiễm nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên thì việc khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường được thực hiện theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan quy định chi tiết các nội dung về phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường.

Điều 119. An toàn sinh học

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ về sinh vật biến đổi gen, chế phẩm sinh học phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đa dạng sinh học và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân chỉ được phép tiến hành hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm, sản xuất, kinh doanh, sử dụng, nhập khẩu, xuất khẩu, lưu giữ, vận chuyển sinh vật biến đổi gen và sản phẩm của chúng thuộc danh mục được pháp luật cho phép và phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện về an toàn sinh học và thủ tục theo quy định của pháp luật.

3. Động vật, thực vật, vi sinh vật nhập nội và quá cảnh phải được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép và phải được kiểm dịch theo quy định của pháp luật về kiểm dịch động vật, thực vật, vi sinh vật.

Chương XI

QUY CHUẨN KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG

Điều 120. Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật môi trường

Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia bao gồm:

1. Quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường xung quanh:

a) Nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với đất;

b) Nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước mặt và nước dưới đất;

c) Nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước biển;

d) Nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với không khí;

đ) Nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với âm thanh, ánh sáng, bức xạ;

e) Nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung.

2. Quy chuẩn kỹ thuật về chất thải:

a) Nhóm quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp, dịch vụ, nước thải từ chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, nước thải sinh hoạt, phương tiện giao thông và hoạt động khác;

b) Nhóm quy chuẩn kỹ thuật về khí thải của các nguồn di động và cố định;

c) Nhóm quy chuẩn kỹ thuật về chất thải nguy hại;

3. Nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường khác.

Điều 121. Nguyên tắc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật môi trường

1. Đáp ứng mục tiêu bảo vệ môi trường; phòng ngừa, khắc phục ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường.

2. Có tính khả thi, phù hợp với mức độ phát triển kinh tế - xã hội, trình độ công nghệ của đất nước và đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

3. Phù hợp với đặc điểm của khu vực, vùng, ngành sản xuất.

4. Quy chuẩn kỹ thuật môi trường của địa phương phải nghiêm ngặt hơn so với quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia hoặc đáp ứng yêu cầu quản lý môi trường có tính đặc thù.

Điều 122. Ký hiệu quy chuẩn kỹ thuật về môi trường

1. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường, ký hiệu là: QCVN (số thứ tự) MT: (năm ban hành)/BTNMT.

2. Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về môi trường, ký hiệu là: QCĐP (số thứ tự) MT: (năm ban hành)/Tên tỉnh/thành phố.

Điều 123. Yêu cầu đối với quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường xung quanh

1. Quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường xung quanh quy định giá trị giới hạn cho phép của các thông số môi trường phù hợp với mục đích sử dụng thành phần môi trường, bao gồm:

a) Giá trị tối thiểu của các thông số môi trường bảo đảm sự sống và phát triển bình thường của con người, sinh vật.

b) Giá trị tối đa cho phép của các thông số môi trường để không gây ảnh hưởng xấu đến sự sống và phát triển bình thường của con người, sinh vật.

2. Quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường xung quanh phải chỉ dẫn các phương pháp chuẩn về đo đạc, lấy mẫu, phân tích để xác định thông số môi trường.

Điều 124. Yêu cầu đối với quy chuẩn kỹ thuật về chất thải

1. Quy chuẩn kỹ thuật về chất thải phải quy định cụ thể hàm lượng tối đa của các chất gây ô nhiễm có trong chất thải bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường.

2. Hàm lượng chất gây ô nhiễm có trong chất thải được xác định căn cứ vào tính chất độc hại, khối lượng chất thải phát sinh và sức chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải.

3. Quy chuẩn kỹ thuật về chất thải phải có chỉ dẫn các phương pháp chuẩn về lấy mẫu, đo đạc và phân tích để xác định hàm lượng các chất gây ô nhiễm.

Điều 125. Xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật môi trường

1. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành và chứng nhận hợp quy quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia, địa phương phù hợp với quy định của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường quy định tại Điều 120 của Luật này.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành các quy chuẩn kỹ thuật môi trường địa phương sau khi được sự đồng ý của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 126. Tiêu chuẩn môi trường

1. Tiêu chuẩn môi trường bao gồm các tiêu chuẩn chất lượng môi trường xung quanh, tiêu chuẩn về chất thải và các tiêu chuẩn môi trường khác.

2. Toàn bộ hoặc một phần tiêu chuẩn môi trường trở thành bắt buộc áp dụng khi được viện dẫn trong văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

3. Tiêu chuẩn cơ sở áp dụng trong phạm vi quản lý của tổ chức công bố tiêu chuẩn.

Điều 127. Ký hiệu tiêu chuẩn môi trường

1. Tiêu chuẩn quốc gia, ký hiệu là TCVN.

2. Tiêu chuẩn cơ sở, ký hiệu là TCCS.

Điều 128. Xây dựng, thẩm định và công bố tiêu chuẩn môi trường

1. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức xây dựng dự thảo, đề nghị thẩm định tiêu chuẩn quốc gia về môi trường.

2. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo và công bố tiêu chuẩn quốc gia về môi trường.

3. Các tổ chức xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở về môi trường theo quy định của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

Chương XII

QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Điều 129. Hoạt động quan trắc môi trường

1. Cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm tổ chức thực hiện quan trắc môi trường xung quanh.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành danh mục và hướng dẫn thực hiện quan trắc các chất phát thải đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ảnh hưởng đến môi trường.

3. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc danh mục chịu trách nhiệm quan trắc các chất phát thải phải bảo đảm tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật môi trường và quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 130. Thành phần môi trường và chất phát thải cần được quan trắc

1. Môi trường nước: nước mặt lục địa, nước dưới đất, nước biển.

2. Môi trường không khí: không khí trong nhà, không khí ngoài trời, tiếng ồn, độ rung, bức xạ, ánh sáng.

3. Môi trường đất, trầm tích.

4. Phóng xạ.

5. Nước thải, khí thải, chất thải rắn.

6. Hóa chất nguy hại phát thải và tích tụ trong môi trường.

7. Đa dạng sinh học.

Điều 131. Chương trình quan trắc môi trường

1. Chương trình quan trắc môi trường quốc gia gồm các chương trình quan trắc môi trường các lưu vực sông và hồ liên tỉnh, các vùng kinh tế trọng điểm, môi trường xuyên biên giới và môi trường tại các vùng có tính đặc thù.

2. Chương trình quan trắc môi trường cấp tỉnh gồm các chương trình quan trắc các thành phần môi trường trên địa bàn.

3. Chương trình quan trắc môi trường của khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gồm quan trắc các chất phát thải và các thành phần môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 132. Hệ thống quan trắc môi trường

1. Hệ thống quan trắc môi trường bao gồm:

a) Quan trắc môi trường quốc gia;

b) Quan trắc môi trường cấp tỉnh;

c) Quan trắc môi trường tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

2. Các tổ chức tham gia hệ thống quan trắc môi trường bao gồm:

a) Các tổ chức lấy mẫu, đo đạc mẫu môi trường tại hiện trường;

b) Các phòng thí nghiệm, phân tích mẫu môi trường;

c) Các tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị quan trắc môi trường;

d) Các tổ chức quản lý, xử lý số liệu và lập báo cáo kết quả quan trắc môi trường.

3. Hệ thống quan trắc môi trường phải được quy hoạch đồng bộ, có tính liên kết, tạo thành mạng lưới thống nhất và toàn diện.

Điều 133. Nội dung quy hoạch quan trắc môi trường

1. Mục tiêu của quy hoạch.

2. Điều tra, nghiên cứu, xác định đối tượng quan trắc và dữ liệu cần thu thập.

3. Quy mô, mật độ, chức năng của các trạm quan trắc thuộc hệ thống.

4. Nguồn lực thực hiện quy hoạch.

5. Tiến độ quy hoạch.

6. Tổ chức thực hiện.

Điều 134. Trách nhiệm quan trắc môi trường

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra hoạt động quan trắc môi trường trên phạm vi cả nước; tổ chức thực hiện các chương trình quan trắc môi trường quốc gia.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức các chương trình quan trắc môi trường trên địa bàn, báo cáo kết quả quan trắc môi trường cho Hội đồng nhân dân cùng cấp và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, làng nghề, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm thực hiện chương trình quan trắc phát thải và các thành phần môi trường; báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 135. Điều kiện hoạt động quan trắc môi trường

1. Các tổ chức có đủ cán bộ, kỹ thuật viên về chuyên ngành quan trắc môi trường và các trang bị kỹ thuật cần thiết được tham gia các hoạt động quan trắc môi trường.

2. Chính phủ quy định cụ thể các điều kiện hoạt động quan trắc môi trường.

Điều 136. Quản lý số liệu quan trắc môi trường

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm quản lý số liệu quan trắc môi trường; xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về quan trắc môi trường; công bố kết quả quan trắc môi trường quốc gia; hướng dẫn nghiệp vụ và hỗ trợ kỹ thuật quản lý số liệu quan trắc môi trường.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm quản lý số liệu quan trắc môi trường và công bố kết quả quan trắc môi trường của địa phương.

3. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, làng nghề, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm quản lý số liệu quan trắc môi trường và công bố kết quả quan trắc môi trường theo quy định của pháp luật.

Chương XIII

THÔNG TIN MÔI TRƯỜNG, CHỈ THỊ, THỐNG KÊ MÔI TRƯỜNG VÀ BÁO CÁO MÔI TRƯỜNG

Mục 1

THÔNG TIN MÔI TRƯỜNG

Điều 137. Thông tin môi trường

1. Thông tin môi trường bao gồm số liệu, dữ liệu về các thành phần môi trường, các tác động đối với môi trường, chính sách pháp luật về bảo vệ môi trường, các hoạt động bảo vệ môi trường.

2. Cơ sở dữ liệu môi trường là tập hợp thông tin môi trường có cấu trúc được xây dựng, cập nhật và duy trì đáp ứng yêu cầu truy nhập, sử dụng thông tin của công tác quản lý môi trường và phục vụ lợi ích công cộng.

Điều 138. Thu thập và quản lý thông tin môi trường

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương thu thập và quản lý thông tin môi trường, xây dựng cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

2. Ủy ban nhân dân các cấp và bộ, ngành thu thập và quản lý thông tin môi trường và xây dựng cơ sở dữ liệu môi trường của địa phương hoặc của ngành, lĩnh vực; tích hợp với cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

3. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, làng nghề, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm lập Hồ sơ môi trường, quản lý thông tin về các tác động đối với môi trường từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

Điều 139. Công bố, cung cấp thông tin môi trường

1. Tổ chức, cá nhân quản lý các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường có trách nhiệm báo cáo các thông tin môi trường trong phạm vi quản lý của mình với cơ quan quản lý môi trường cấp tỉnh.

2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm cung cấp thông tin môi trường liên quan đến hoạt động của mình cho cơ quan quản lý môi trường có liên quan tại cấp huyện, xã.

3. Cơ quan quản lý môi trường các cấp có trách nhiệm báo cáo các thông tin môi trường trên địa bàn cho cơ quan cấp trên trực tiếp và công bố các thông tin chủ yếu về môi trường theo định kỳ hoặc theo yêu cầu.

4. Các bộ, ngành hàng năm có trách nhiệm cung cấp cho Bộ Tài nguyên và Môi trường thông tin môi trường liên quan đến ngành, lĩnh vực quản lý.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về cung cấp và công bố thông tin môi trường.

Điều 140. Công khai thông tin môi trường

1. Thông tin môi trường sau đây, trừ các thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước, phải được công khai:

a) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

b) Thông tin về các nguồn thải, các loại chất thải, xử lý chất thải;

c) Khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái ở mức nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng, khu vực có nguy cơ xảy ra sự cố môi trường;

d) Các loại báo cáo về môi trường;

đ) Kết quả thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường.

2. Hình thức công khai phải bảo đảm thuận tiện cho những đối tượng có liên quan tiếp nhận thông tin.

3. Cơ quan công khai thông tin môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin được công khai.

Mục 2

CHỈ THỊ MÔI TRƯỜNG VÀ THỐNG KÊ MÔI TRƯỜNG

Điều 141. Chỉ thị môi trường

1. Chỉ thị môi trường là thông số cơ bản phản ánh các yếu tố đặc trưng của môi trường phục vụ mục đích đánh giá, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường, lập báo cáo hiện trạng môi trường.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xây dựng và ban hành Bộ chỉ thị môi trường quốc gia; hướng dẫn triển khai thực hiện Bộ chỉ thị môi trường quốc gia.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành, triển khai thực hiện, xây dựng cơ sở dữ liệu Bộ chỉ thị môi trường địa phương trên cơ sở Bộ chỉ thị môi trường quốc gia.

Điều 142. Thống kê môi trường

1. Thống kê môi trường là hoạt động điều tra, báo cáo, tổng hợp, phân tích và công bố các chỉ tiêu cơ bản phản ánh bản chất và diễn biến của các vấn đề môi trường theo không gian và thời gian.

2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác thống kê môi trường quốc gia; hướng dẫn công tác thống kê môi trường các cấp; xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê môi trường quốc gia.

4. Các Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thực hiện công tác thống kê môi trường của địa phương; xây dựng cơ sở dữ liệu về thống kê môi trường của địa phương; hàng năm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường về các chỉ tiêu thống kê môi trường.

5. Các bộ, ngành có trách nhiệm thực hiện công tác thống kê môi trường trong phạm vi ngành, lĩnh vực; xây dựng cơ sở dữ liệu về thống kê môi trường của ngành, lĩnh vực; hàng năm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường về các chỉ tiêu thống kê môi trường.

Mục 3

BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 143. Trách nhiệm báo cáo hằng năm về công tác bảo vệ môi trường

1. Ủy ban nhân dân cấp xã lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn xã, báo cáo Hội đồng nhân dân cấp xã và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện lập báo cáo về công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn, báo cáo Hội đồng nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập báo cáo về công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn, báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Ban quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao lập báo cáo về công tác bảo vệ môi trường gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Các bộ, ngành lập báo cáo về công tác bảo vệ môi trường của bộ, ngành gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường toàn quốc báo cáo Chính phủ, Quốc hội.

7. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn cụ thể về công tác lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm.

Điều 144. Nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường

1. Hiện trạng, diễn biến của các thành phần môi trường.

2. Quy mô, tính chất và tác động của các nguồn phát thải.

3. Tình hình thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường; kết quả thanh tra, kiểm tra.

4. Danh mục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và tình hình xử lý.

5. Các nguồn lực về bảo vệ môi trường.

6. Các hoạt động bảo vệ môi trường.

7. Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường.

Điều 145. Nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo về kinh tế - xã hội hằng năm của các cấp

1. Tất cả báo cáo về kinh tế - xã hội hằng năm của các cấp phải có nội dung về bảo vệ môi trường.

2. Nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo về kinh tế - xã hội hàng năm là nội dung cơ bản của báo cáo công tác bảo vệ môi trường.

Điều 146. Trách nhiệm lập báo cáo hiện trạng môi trường

1. Định kỳ năm (05) năm một lần Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm lập báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia; hàng năm lập báo cáo chuyên đề về môi trường quốc gia;

2. Định kỳ năm (05) năm một lần Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập báo cáo hiện trạng môi trường của địa phương; căn cứ vào những vấn đề bức xúc về môi trường của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định lập báo cáo chuyên đề về môi trường.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn công tác lập báo cáo hiện trạng môi trường.

Điều 147. Nội dung báo cáo hiện trạng môi trường

1. Tổng quan về tự nhiên, kinh tế, xã hội.

2. Các tác động môi trường.

3. Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường.

4. Những vấn đề môi trường bức xúc và nguyên nhân.

5. Tác động của môi trường đối với kinh tế, xã hội.

6. Tình hình thực thi chính sách, pháp luật và các hoạt động về bảo vệ môi trường.

7. Dự báo thách thức về môi trường.

8. Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường.

Chương XIV

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 148. Nội dung quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường

1. Xây dựng, trình ban hành, ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, ban hành hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường.

2. Xây dựng, chỉ đạo thực hiện chiến lược, chính sách, chương trình, đề án, kế hoạch bảo vệ môi trường.

3. Tổ chức, xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc; định kỳ đánh giá hiện trạng môi trường, dự báo diễn biến môi trường.

4. Xây dựng, thẩm định và phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường; thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và kiểm tra, xác nhận các công trình bảo vệ môi trường; tổ chức đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường.

5. Chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học; quản lý chất thải; kiểm soát ô nhiễm; cải thiện và phục hồi môi trường.

6. Cấp, thu hồi các loại giấy phép, giấy chứng nhận về môi trường.

7. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường; thanh tra trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về bảo vệ môi trường; xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

8. Đào tạo cán bộ về khoa học và quản lý môi trường; giáo dục, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về bảo vệ môi trường.

9. Tổ chức nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

10. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và đánh giá việc thực hiện ngân sách nhà nước cho các hoạt động bảo vệ môi trường.

11. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Điều 149. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Chính phủ

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong phạm vi cả nước.

Điều 150. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và có trách nhiệm sau đây:

1. Chủ trì xây dựng, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án quốc gia về bảo vệ môi trường.

2. Chủ trì xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường; ban hành các văn bản hướng dẫn kỹ thuật theo thẩm quyền.

3. Chủ trì giải quyết hoặc đề xuất Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giải quyết các vấn đề môi trường liên ngành, liên tỉnh.

4. Chỉ đạo, hướng dẫn và xây dựng hệ thống quan trắc môi trường quốc gia, thông tin môi trường và báo cáo môi trường; chỉ đạo, tổ chức đánh giá hiện trạng môi trường quốc gia và địa phương.

5. Chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện theo thẩm quyền các hoạt động: xây dựng, thẩm định, phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường; thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; thẩm định, phê duyệt, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường; đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường; kế hoạch bảo vệ môi trường; giấy phép và các giấy chứng nhận về môi trường.

6. Chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học; quản lý chất thải; kiểm soát ô nhiễm; cải thiện và phục hồi môi trường.

7. Xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện chính sách, chương trình, mô hình thử nghiệm về sản xuất và tiêu thụ bền vững, thân thiện với môi trường; hướng dẫn, chứng nhận sản phẩm, cơ sở thân thiện với môi trường; chỉ đạo, hướng dẫn các hoạt động cải thiện sức khỏe môi trường.

8. Thẩm định, đánh giá công nghệ môi trường.

9. Truyền thông, phổ biến, giáo dục chính sách và pháp luật về bảo vệ môi trường.

10. Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị liên quan đến bảo vệ môi trường theo

quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

11. Chỉ đạo và hướng dẫn việc lồng ghép các nội dung về bảo vệ môi trường trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia, chiến lược quốc gia về tài nguyên nước và quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh; chiến lược tổng thể quốc gia về điều tra cơ bản, thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản.

12. Xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá, theo dõi tình hình thực thi pháp luật về bảo vệ môi trường trên phạm vi toàn quốc và tổ chức thực hiện.

13. Thực hiện chức năng giám định tư pháp về môi trường.

14. Trình Chính phủ việc tham gia tổ chức quốc tế, ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế về môi trường; chủ trì các hoạt động hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường.

Điều 151. Trách nhiệm quản lý về bảo vệ môi trường của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm sau đây:

1. Chủ trì và phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng và ban hành các thông tư về bảo vệ môi trường trong lĩnh vực bộ, ngành quản lý.

2. Hằng năm báo cáo Chính phủ các hoạt động quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong lĩnh vực thuộc bộ, ngành quản lý theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Trách nhiệm cụ thể của các Bộ trưởng:

a) Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng, Thủ trưởng các bộ, ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường trong chiến lược, quy hoạch tổng thể và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, vùng và dự án, công trình quan trọng thuộc thẩm quyền quyết định của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, hoạt động thu hút đầu tư và tổ chức triển khai việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường trong phạm vi quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

b) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng, Thủ trưởng các bộ, ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức triển khai thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường trong các hoạt động sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, phân bón, chất thải trong nông nghiệp và các hoạt động khác trong lĩnh vực do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.

c) Bộ trưởng Bộ Công Thương có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng, Thủ trưởng các bộ, ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử lý các cơ sở công nghiệp gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc thẩm quyền quản lý, phát triển ngành công nghiệp môi trường và tổ chức triển khai thực hiện phát luật bảo vệ môi trường trong lĩnh vực do Bộ Công Thương quản lý.

d) Bộ trưởng Bộ Xây dựng có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng, Thủ trưởng các bộ, ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường trong các hoạt động xây dựng kết cấu hạ tầng: cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải rắn và nước thải tại đô thị, khu sản xuất dịch vụ tập trung, cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, làng nghề và khu dân cư nông thôn tập trung và các hoạt động khác trong lĩnh vực do Bộ Xây dựng quản lý.

đ) Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm chủ trì phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng, Thủ trưởng các bộ, ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức triển khai thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường trong xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, quản lý phương tiện giao thông vận tải và các hoạt động khác trong lĩnh vực do Bộ Giao thông vận tải quản lý.

e) Bộ trưởng Bộ Y tế có trách nhiệm chủ trì phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng, Thủ trưởng các bộ, ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức triển khai thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động y tế, an toàn vệ sinh thực phẩm, vệ sinh trong hoạt động mai táng, hỏa táng và các hoạt động khác trong lĩnh vực do Bộ Y tế quản lý.

g) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có trách nhiệm huy động lực lượng ứng phó, khắc phục sự cố môi trường; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra công tác bảo vệ môi trường trong ngành; chủ trì phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng, Thủ trưởng các bộ, ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức triển khai thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các hoạt động khác trong lĩnh vực quốc phòng.

h) Bộ trưởng Bộ Công an có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo hoạt động phòng chống tội phạm về môi trường; chỉ đạo hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra công tác bảo vệ môi trường trong ngành; chỉ đạo, tổ chức việc huy động lực lượng trong ngành tham gia các hoạt động ứng phó với sự cố môi trường.

i) Bộ trưởng, Thủ trưởng các bộ, ngành khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ được quy định cụ thể tại Luật này và phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường thuộc phạm vi quản lý của mình.

Điều 152. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tại địa phương theo quy định sau đây:

a) Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, chương trình, quy hoạch, kế hoạch về bảo vệ môi trường;

b) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch và nhiệm vụ về bảo vệ môi trường;

c) Chỉ đạo xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc môi trường của địa phương phù hợp với quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia;

d) Chỉ đạo tổ chức đánh giá và lập báo cáo môi trường;

đ) Tổ chức thẩm định, phê duyệt, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường;

e) Truyền thông, phổ biến, giáo dục chính sách và pháp luật về bảo vệ môi trường;

g) Chỉ đạo công tác kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về môi trường theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và các quy định khác của pháp luật có liên quan; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan giải quyết các vấn đề môi trường liên tỉnh;

h) Chịu trách nhiệm trước Chính phủ nếu để xảy ra sự việc gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng kéo dài trên địa bàn do trách nhiệm quản lý của mình.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tại địa phương theo quy định sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền quy định, cơ chế, chính sách, chương trình, kế hoạch về bảo vệ môi trường;

b) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch và nhiệm vụ về bảo vệ môi trường;

c) Hướng dẫn và tổ chức đăng ký, kiểm tra việc thực hiện bản cam kết bảo vệ môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

d) Hằng năm tổ chức đánh giá và lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường;

đ) Tuyên truyền, giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường;

e) Chỉ đạo công tác kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

g) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan giải quyết các vấn đề môi trường liên huyện;

h) Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo ủy quyền của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cấp tỉnh;

i) Chỉ đạo công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tại địa phương theo quy định sau đây:

a) Chỉ đạo, xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường, giữ gìn vệ sinh môi trường trên địa bàn, khu dân cư thuộc phạm vi quản lý của mình; tổ chức vận động nhân dân xây dựng nội dung bảo vệ môi trường trong hương ước của cộng đồng dân cư; hướng dẫn việc đưa tiêu chí về bảo vệ môi trường vào trong việc đánh giá thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc và gia đình văn hóa;

b) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của hộ gia đình, cá nhân;

c) Tổ chức hướng dẫn, đăng ký và kiểm tra cam kết bảo vệ môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

d) Phát hiện và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường hoặc báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cấp trên trực tiếp;

đ) Hòa giải các tranh chấp về môi trường phát sinh trên địa bàn theo quy định của pháp luật về hòa giải;

e) Quản lý hoạt động của thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố và tổ chức tự quản về giữ gìn vệ sinh môi trường, bảo vệ môi trường trên địa bàn;

g) Hằng năm tổ chức đánh giá và lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường;

h) Chủ trì và phối hợp với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tổ chức công khai thông tin về bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với cộng đồng dân cư.

Điều 153. Cơ quan, cán bộ chuyên môn về quản lý, bảo vệ môi trường

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về môi trường trên phạm vi toàn quốc.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phải có tổ chức hoặc bộ phận chuyên môn về bảo vệ môi trường phù hợp với nhiệm vụ bảo vệ môi trường thuộc ngành, lĩnh vực được giao quản lý.

3. Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh phải có tổ chức hoặc bộ phận chuyên môn về bảo vệ môi trường giúp Uỷ ban nhân dân cùng cấp về quản lý môi trường trên địa bàn.

4. Uỷ ban nhân dân cấp xã bố trí cán bộ phụ trách về bảo vệ môi trường.

5. Khu kinh tế đặc biệt, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, tổng công ty nhà nước, tập đoàn kinh tế phải có bộ phận chuyên môn về bảo vệ môi trường; cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có chất thải nguy

hại hoặc tiềm ẩn nguy cơ xảy ra sự cố môi trường phải có bộ phận chuyên môn hoặc cán bộ phụ trách về bảo vệ môi trường.

6. Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường quy định tại Điều này.

7. Chính phủ quy định cụ thể về cơ quan, cán bộ chuyên môn về quản lý, bảo vệ môi trường.

Chương XV

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC, CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, XÃ HỘI - NGHỀ NGHIỆP VÀ CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 154. Trách nhiệm và quyền hạn của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tuyên truyền, vận động các tổ chức thành viên và nhân dân tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có quyền tư vấn, phản biện và tham gia giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường. Cơ quan quản lý nhà nước các cấp có trách nhiệm tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tham gia bảo vệ môi trường.

Điều 155. Quyền và nghĩa vụ của các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp

1. Tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp có các quyền sau:

a) Được cung cấp và yêu cầu cung cấp thông tin về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

b) Tham vấn đối với các dự án có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình;

c) Tư vấn, phản biện về bảo vệ môi trường với các cơ quan quản lý nhà nước và các chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có liên quan;

d) Được tham gia các hoạt động kiểm tra về bảo vệ môi trường tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình;

đ) Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền khởi kiện các hành vi vi phạm và yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với các chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gây tác hại đối với môi trường;

e) Được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường.

2. Nghĩa vụ của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp

a) Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Tham gia các hoạt động về bảo vệ môi trường.

3. Cơ quan quản lý môi trường các cấp có trách nhiệm tạo điều kiện cho các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp thực hiện các quyền quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 156. Quyền và nghĩa vụ của cộng đồng dân cư trong bảo vệ môi trường

1. Đại diện cộng đồng dân cư có liên quan trên địa bàn chịu tác động môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có quyền yêu cầu chủ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ cung cấp các thông tin về bảo vệ môi trường và liên quan đến bảo vệ môi trường bằng việc đối thoại trực tiếp; cung cấp thông tin bằng văn bản; tổ chức tìm hiểu thực tế về công tác bảo vệ môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; thu thập, công bố, cung cấp thông tin cho các cơ quan có thẩm quyền và chịu trách nhiệm về thông tin có liên quan đến bảo vệ môi trường của cơ sở.

2. Đại diện cộng đồng dân cư có liên quan trên địa bàn chịu tác động môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có quyền yêu cầu các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan cung cấp các kết quả thanh tra, kiểm tra, xử lý đối với các cơ sở.

3. Đại diện cộng đồng dân cư có quyền tham gia vào việc đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; thực hiện các biện pháp khác để bảo vệ quyền và lợi ích của mình và cộng đồng dân cư trong bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Chủ các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ có trách nhiệm:

a) Trả lời bằng văn bản cho đại diện cộng đồng dân cư có liên quan khi có yêu cầu;

b) Đối thoại trực tiếp về kết quả bảo vệ môi trường;

c) Cung cấp thông tin về bảo vệ môi trường;

d) Tổ chức tìm hiểu thực tế công tác bảo vệ môi trường;

đ) Hàng năm, cung cấp bằng văn bản các thông tin về bảo vệ môi trường đến cộng đồng dân cư.

5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

a) Tổ chức đối thoại hoặc ủy nhiệm cho cơ quan quản lý về môi trường tổ chức đối thoại;

b) Yêu cầu các bên có liên quan thực hiện các quy định về trách nhiệm, quyền hạn tại Điều này.

6. Kết quả đối thoại phải được ghi bằng biên bản và công khai.

Chương XVI
NGUỒN LỰC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 157. Ngân sách nhà nước về bảo vệ môi trường

1. Ngân sách sự nghiệp môi trường được chi cho các hoạt động sau đây:

a) Điều tra, đánh giá tổ chức và hoạt động bảo vệ môi trường để phục vụ công tác xây dựng chính sách, pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và các văn bản quy phạm pháp luật khác về bảo vệ môi trường;

b) Thẩm định quy hoạch bảo vệ môi trường, báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;

c) Tổ chức các hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường và quản lý chất thải; xây dựng năng lực phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường;

d) Tổ chức quan trắc môi trường; xây dựng hệ thống thông tin môi trường và báo cáo môi trường;

đ) Phục vụ thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường;

e) Đào tạo, truyền thông, phổ biến, giáo dục về pháp luật về bảo vệ môi trường;

g) Giải thưởng môi trường;

h) Hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường;

i) Hỗ trợ xây dựng và triển khai các dự án xử lý ô nhiễm môi trường; xây dựng và triển khai chương trình sản xuất và tiêu thụ bền vững;

k) Các hoạt động cần thiết khác phục vụ công tác quản lý bảo vệ môi trường.

2. Ngân sách đầu tư phát triển được chi cho các hoạt động bảo vệ môi trường sau đây:

a) Xây dựng, cải tạo các công trình xử lý chất thải do nhà nước quản lý;

b) Cải tạo các sông, hồ, ao, kênh, mương bị ô nhiễm thuộc khu vực công ích;

c) Phòng ngừa ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường;

d) Bảo tồn, phục hồi và phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên; bảo tồn và phát triển các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; kiểm soát, cô lập, diệt trừ các loài ngoại lai xâm hại; xây dựng, nâng cấp, cải tạo cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học do Nhà nước quản lý;

đ) Xây dựng và trang bị các trạm quan trắc và phân tích môi trường do Nhà nước quản lý;

e) Trồng và chăm sóc cây xanh tại các nơi công cộng, các cơ sở thuộc khu vực công ích.

g) Xử lý sự cố môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

3. Trách nhiệm của bộ, ngành và địa phương

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp nhu cầu kinh phí và các hoạt động bảo vệ môi trường của các bộ, ngành từ nguồn sự nghiệp môi trường; hướng dẫn, kiểm tra kết quả các hoạt động từ nguồn sự nghiệp môi trường và nguồn đầu tư phát triển bảo vệ môi trường công cộng;

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính trình Chính phủ phương án phân bổ kinh phí đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng bảo vệ môi trường công cộng hàng năm cho các bộ, ngành, địa phương; phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các dự án đầu tư công từ nguồn đầu tư phát triển bảo vệ môi trường công cộng;

c) Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ phương án phân bổ kinh phí sự nghiệp môi trường hàng năm cho các bộ, ngành và địa phương; phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch và dự toán ngân sách từ nguồn sự nghiệp môi trường;

d) Các bộ, ngành có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo và kiểm tra việc sử dụng ngân sách sự nghiệp môi trường và đầu tư phát triển bảo vệ môi trường công cộng thuộc phạm vi quản lý của mình theo quy định của pháp luật về ngân sách Nhà nước và pháp luật về bảo vệ môi trường;

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh dựa trên đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng kế hoạch sử dụng ngân sách sự nghiệp môi trường, đầu tư phát triển bảo vệ môi trường công cộng và các nguồn chi có liên quan khác trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định; tổ chức, hướng dẫn và kiểm tra kết quả thực hiện ngân sách nhà nước chi cho bảo vệ môi trường trên địa bàn theo quy định của pháp luật về ngân sách Nhà nước và pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 158. Phí bảo vệ môi trường

1. Tổ chức, cá nhân xả thải ra môi trường hoặc có hoạt động làm phát sinh tác động xấu đối với môi trường phải nộp phí bảo vệ môi trường.

2. Mức phí bảo vệ môi trường được quy định trên cơ sở sau đây:

a) Khối lượng chất thải ra môi trường, quy mô ảnh hưởng tác động xấu đối với môi trường;

b) Mức độ độc hại của chất thải, mức độ gây hại đối với môi trường;

c) Sức chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải.

3. Mức phí bảo vệ môi trường được điều chỉnh theo lộ trình phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và yêu cầu bảo vệ môi trường của từng giai đoạn phát triển của đất nước.

4. Toàn bộ nguồn thu từ phí bảo vệ môi trường được sử dụng đầu tư trực tiếp cho việc bảo vệ môi trường.

Điều 159. Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên

1. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thiên nhiên phải thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường.

2. Chính phủ quy định cụ thể trình tự, thủ tục, nội dung ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên.

Điều 160. Quỹ bảo vệ môi trường

1. Quỹ bảo vệ môi trường là tổ chức tài chính được thành lập ở trung ương, ngành, lĩnh vực, địa phương để hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường.

Nhà nước khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác thành lập quỹ bảo vệ môi trường.

2. Vốn hoạt động của quỹ bảo vệ môi trường quốc gia, quỹ bảo vệ môi trường của ngành, lĩnh vực, địa phương được hình thành từ các nguồn sau đây:

a) Ngân sách nhà nước;

b) Phí bảo vệ môi trường;

c) Các khoản bồi thường thiệt hại về môi trường đối với Nhà nước;

d) Tiền phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

đ) Các khoản hỗ trợ, đóng góp, uỷ thác đầu tư của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

3. Thẩm quyền thành lập quỹ bảo vệ môi trường được quy định như sau:

a) Thủ tướng Chính phủ quy định việc tổ chức và hoạt động của quỹ bảo vệ môi trường quốc gia, quỹ bảo vệ môi trường của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổng công ty nhà nước;

b) Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thành lập, tổ chức và hoạt động của quỹ bảo vệ môi trường địa phương;

c) Tổ chức, cá nhân thành lập quỹ bảo vệ môi trường của mình và hoạt động theo điều lệ của quỹ.

Điều 161. Phát triển dịch vụ môi trường

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập doanh nghiệp dịch vụ môi trường thông qua hình thức đấu thầu, cơ chế hợp tác công tư trong các lĩnh vực sau đây:

a) Thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải;

b) Quan trắc, phân tích môi trường, đánh giá tác động môi trường;

c) Phát triển, chuyển giao công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường, công nghệ môi trường;

d) Tư vấn, đào tạo, cung cấp thông tin về môi trường;

đ) Giám định về môi trường đối với hàng hóa, máy móc, thiết bị, công nghệ;

e) Giám định thiệt hại về môi trường; giám định sức khỏe môi trường.

e) Các dịch vụ khác về bảo vệ môi trường.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để hướng dẫn triển khai thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 162. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường

1. Nhà nước ưu đãi, hỗ trợ đối với hoạt động bảo vệ môi trường sau đây:

a) Thu gom, xử lý chất thải

b) Xử lý ô nhiễm đất, nước, không khí

c) Quan trắc môi trường

d) Bảo tồn đa dạng sinh học

đ) Nghiên cứu và hoạt động bảo vệ môi trường, cải thiện sức khỏe môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

e) Nghiên cứu và chuyển giao công nghệ môi trường

g) Các hoạt động bảo vệ môi trường khác.

2. Chính sách miễn, giảm thuế, phí đối với các hoạt động bảo vệ môi trường theo các quy định pháp luật có liên quan.

3. Tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ môi trường được ưu tiên vay vốn từ các quỹ bảo vệ môi trường.

4. Chương trình, dự án bảo vệ môi trường trọng điểm của Nhà nước được ưu tiên sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức.

Điều 163. Phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ về bảo vệ môi trường

1. Nhà nước có chính sách ưu đãi và hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, chuyển giao, phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ về bảo vệ môi trường.

2. Hoạt động nghiên cứu, chuyển giao, phát triển và ứng dụng công nghệ về bảo vệ môi trường được ưu tiên bao gồm:

a) Nghiên cứu, chuyển giao, phát triển và ứng dụng công nghệ tái chế, tái sử dụng chất thải;

b) Nghiên cứu, chuyển giao, phát triển và ứng dụng công nghệ thân thiện môi trường và công nghệ khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, tiết kiệm năng lượng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

c) Nghiên cứu, chuyển giao, phát triển và ứng dụng công nghệ xử lý chất thải, phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm; cải tạo, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường;

d) Nghiên cứu, chuyển giao, phát triển và ứng dụng công nghệ kiểm soát ô nhiễm, quan trắc, đánh giá chất lượng môi trường và công nghệ dự báo, cảnh báo sớm các biến đổi môi trường;

đ) Nghiên cứu xây dựng các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu;

e) Nghiên cứu và ứng dụng các giải pháp cải thiện sức khỏe môi trường, giảm thiểu tác hại của môi trường đối với con người.

Điều 164. Phát triển công nghiệp môi trường

1. Nhà nước đầu tư và có chính sách hỗ trợ tổ chức, cá nhân phát triển công nghiệp môi trường; xây dựng đầu tư, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật xử lý và tái chế chất thải; hình thành và phát triển các khu xử lý, tái chế chất thải tập trung; sản xuất, cung cấp thiết bị, sản phẩm phục vụ yêu cầu bảo vệ môi trường.

2. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung phát triển công nghiệp môi trường.

Điều 165. Truyền thông và phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường

1. Pháp luật về bảo vệ môi trường, gương người tốt, việc tốt trong hoạt động bảo vệ môi trường phải được phổ biến thường xuyên và rộng rãi.

2. Nhà nước có các hình thức khen thưởng về bảo vệ môi trường cho tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong bảo vệ môi trường; tổ chức các hình thức tìm hiểu về bảo vệ môi trường nhằm nâng cao nhận thức và ý thức bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện tốt bảo vệ môi trường là căn cứ để xem xét công nhận, phong tặng các danh hiệu thi đua.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan thông tin, truyền thông, báo chí có trách nhiệm truyền thông về bảo vệ môi trường.

5. Các bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan thông tin, truyền thông, báo chí có trách nhiệm truyền thông về bảo vệ môi trường thuộc lĩnh vực phụ trách.

Điều 166. Giáo dục về môi trường và đào tạo nguồn nhân lực bảo vệ môi trường

1. Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được giáo dục toàn diện về môi trường nhằm nâng cao hiểu biết và ý thức bảo vệ môi trường.

2. Chương trình chính khóa của các cấp học phổ thông phải có nội dung giáo dục về môi trường.

3. Nhà nước ưu tiên đào tạo nguồn nhân lực bảo vệ môi trường; khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân tham gia giáo dục về môi trường và đào tạo nguồn nhân lực bảo vệ môi trường.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo, hướng dẫn xây dựng và thực hiện chương trình giáo dục về môi trường và đào tạo nguồn nhân lực bảo vệ môi trường.

Chương XVII

HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 167. Ký, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế về môi trường

Điều ước quốc tế có lợi cho việc bảo vệ môi trường toàn cầu, môi trường khu vực, môi trường trong nước và phù hợp với lợi ích, khả năng của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được ưu tiên xem xét để ký, gia nhập và tổ chức thực hiện.

Điều 168. Bảo vệ môi trường trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hóa

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân chủ động đáp ứng yêu cầu về môi trường để nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ trên thị trường khu vực và quốc tế.

2. Chính phủ chỉ đạo tổ chức đánh giá, dự báo, lập kế hoạch phòng ngừa và hạn chế tác động xấu đối với môi trường trong nước trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hóa.

Điều 169. Mở rộng hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân hợp tác với tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài nhằm nâng cao năng lực và hiệu quả công tác bảo vệ môi trường trong nước; nâng cao vị trí, vai trò của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về bảo vệ môi trường trong khu vực và quốc tế.

2. Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư, hỗ trợ hoạt động đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, bảo tồn thiên nhiên và các hoạt động khác trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

3. Chính phủ chỉ đạo, hướng dẫn việc phát triển và sử dụng hợp lý, có hiệu quả các nguồn lực hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường.

4. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đẩy mạnh hợp tác với các nước láng giềng và khu vực để giải quyết các vấn đề quản lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường có liên quan.

Chương XVIII

THANH TRA, KIỂM TRA, XỬ LÝ VI PHẠM, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VỀ MÔI TRƯỜNG

Điều 170. Thẩm quyền và trách nhiệm thực hiện kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường

1. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật trên phạm vi cả nước;

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an phải có trách nhiệm kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở, dự án, công trình thuộc phạm vi bí mật nhà nước về quốc phòng và an ninh.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh.

Điều 171. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, gây ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường, gây thiệt hại cho tổ chức và các nhân khác, có trách nhiệm khắc phục ô nhiễm, phục hồi môi trường, bồi thường thiệt hại và xử lý theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Người đứng đầu tổ chức, cán bộ, công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây phiền hà, nhũng nhiễu cho tổ chức, cá nhân, bao che cho người vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường hoặc thiếu trách nhiệm để xảy ra ô nhiễm, sự cố môi trường thì tùy tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 172. Tranh chấp về môi trường

1. Nội dung tranh chấp về môi trường bao gồm:

a) Tranh chấp về quyền, trách nhiệm bảo vệ môi trường trong khai thác, sử dụng thành phần môi trường;

b) Tranh chấp về việc xác định nguyên nhân gây ra ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường;

c) Tranh chấp về trách nhiệm xử lý, khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường gây ra.

2. Các bên tranh chấp về môi trường bao gồm:

a) Tổ chức, cá nhân sử dụng thành phần môi trường có tranh chấp với nhau;

b) Giữa tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng các thành phần môi trường và tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cải tạo, phục hồi khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái, bồi thường thiệt hại về môi trường.

3. Việc giải quyết tranh chấp về môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về giải quyết tranh chấp dân sự ngoài hợp đồng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Tranh chấp về môi trường trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mà một hoặc các bên là tổ chức, cá nhân nước ngoài được giải quyết theo pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ trường

hợp có quy định khác trong điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 173. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về môi trường

1. Tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư có quyền khiếu nại với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khởi kiện tại tòa án về hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2. Tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư có quyền tố cáo với cơ quan, người có thẩm quyền, khởi kiện tại tòa án đối với các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường sau đây:

a) Gây ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường;

b) Xâm phạm quyền, lợi ích của Nhà nước, cộng đồng dân cư, tổ chức, gia đình và cá nhân.

3. Thời hiệu khởi kiện về môi trường được tính từ thời điểm tổ chức, cá nhân bị thiệt hại phát hiện được thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật về môi trường của các tổ chức, cá nhân khác**.**

4. Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền nhận được khiếu nại, tố cáo có trách nhiệm xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương XIX

BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI VỀ MÔI TRƯỜNG

Điều 174. Thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường

Thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường bao gồm:

1. Suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường.

2. Thiệt hại về sức khỏe, tính mạng của con người, tài sản và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân do hậu quả của việc suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường gây ra.

Điều 175. Nguyên tắc xử lý trách nhiệm đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường

1. Ô nhiễm môi trường và hậu quả do ô nhiễm môi trường phải được các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nghiên cứu, điều tra và kết luận kịp thời.

2. Mọi hành vi gây ô nhiễm, suy thoái môi trường của tổ chức, cá nhân đều phải được phát hiện và xử lý kịp thời theo quy định của pháp luật.

3. Nguyên tắc xác định trách nhiệm cá nhân

a) Người đứng đầu trực tiếp của tổ chức phải chịu trách nhiệm đối với các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường có liên quan đến hoạt động của tổ chức mình;

b) Người đứng đầu cơ quan quản lý về bảo vệ môi trường và các cơ quan có liên quan đến quản lý tổ chức và hoạt động của tổ chức có hành vi gây ô

nhiễm, suy thoái môi trường phải chịu trách nhiệm về quản lý theo qui định của pháp luật;

c) Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường có trách nhiệm khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do hành vi gây ô nhiễm, suy thoái môi trường của mình gây ra;

d) Trường hợp cá nhân gây ô nhiễm do thực hiện nhiệm vụ của tổ chức thì người đứng đầu tổ chức quản lý người thực hiện nhiệm vụ đó phải chịu trách nhiệm bồi thường.

Điều 176. Xác định thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường

1. Sự suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường gồm các mức độ sau đây:

a) Có suy giảm;

b) Suy giảm nghiêm trọng;

c) Suy giảm đặc biệt nghiêm trọng.

2. Việc xác định phạm vi, giới hạn môi trường bị suy giảm chức năng, tính hữu ích gồm có:

a) Xác định giới hạn, diện tích của khu vực, vùng lõi bị suy giảm nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng;

b) Xác định giới hạn, diện tích vùng đệm trực tiếp bị suy giảm;

c) Xác định giới hạn, diện tích các vùng khác bị ảnh hưởng từ vùng lõi và vùng đệm.

3. Việc xác định các thành phần môi trường bị suy giảm gồm có:

a) Xác định số lượng thành phần môi trường bị suy giảm, loại hình hệ sinh thái, giống loài bị thiệt hại;

b) Mức độ thiệt hại của từng thành phần môi trường, hệ sinh thái, giống loài.

4. Việc tính toán chi phí thiệt hại về môi trường được quy định như sau:

a) Tính toán chi phí thiệt hại trước mắt và lâu dài do sự suy giảm chức năng, tính hữu ích của các thành phần môi trường;

b) Tính toán chi phí xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường;

c) Tính toán chi phí giảm thiểu hoặc triệt tiêu nguồn gây thiệt hại;

d) Thăm dò ý kiến các đối tượng liên quan;

đ) Tùy điều kiện cụ thể có thể áp dụng một trong những biện pháp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này để tính toán chi phí thiệt hại về môi trường, làm căn cứ để bồi thường và giải quyết bồi thường thiệt hại về môi trường.

5. Việc xác định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường được tiến hành độc lập hoặc có sự phối hợp giữa bên gây thiệt hại và bên bị thiệt hại.

Trường hợp mỗi bên hoặc các bên có yêu cầu thì cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường có trách nhiệm tham gia hướng dẫn cách tính toán, xác định thiệt hại hoặc chứng kiến việc xác định thiệt hại.

6. Việc xác định thiệt hại về sức khỏe, tính mạng của con người, tài sản và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân do gây ô nhiễm, suy thoái môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 177. Giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường

1. Giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường được thực hiện theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân bị thiệt hại hoặc cơ quan giải quyết việc bồi thường thiệt hại về môi trường.

2. Căn cứ giám định thiệt hại là hồ sơ đòi bồi thường thiệt hại, các thông tin, số liệu, chứng cứ và các căn cứ khác liên quan đến bồi thường thiệt hại và đối tượng gây thiệt hại.

3. Việc lựa chọn tổ chức giám định thiệt hại phải được sự đồng thuận của bên đòi bồi thường và bên phải bồi thường; trường hợp các bên không thống nhất thì việc chọn tổ chức giám định thiệt hại do cơ quan được giao trách nhiệm giải quyết việc bồi thường thiệt hại quyết định.

Điều 178. Bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường

1. Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm thực hiện hoạt động bảo hiểm đối với trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường.

2. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường.

Chương XX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 179. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày … tháng … năm ...

Luật Bảo vệ môi trường 2005 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Điều 180. Quy định chi tiết

Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa ..., kỳ họp thứ .... thông qua ngày ... tháng ... năm...

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI